# GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 07/2026 - KHU VỰC LONG AN CŨ

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1 | Xi măng | Xi măng Supreme Power PCB40 | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 |
| 2 | Xi măng | Xi măng fico PCB40 - Tây Ninh | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 |
| 3 | Xi măng | Xi măng fico PCB40 - Hiệp Phước | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 | 91.400 |
| 4 | Xi măng | Xi măng Supreme Standard PCB40 -Tây Ninh | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 |
| 5 | Xi măng | Xi măng Supreme Standard PCB40 - Hiệp Phước | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 |
| 6 | Xi măng | Xi măng Supreme Standard PCB40 -Bình Dương | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 |
| 7 | Xi măng | Xi măng xanh Eco, PCB40 | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 50kg | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 |
| 8 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40 | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| 9 | Xi măng | Xi măng Phoenix | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 |
| 10 | Xi măng | Xi măng Premium Phoenix | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 | 82.100 |
| 11 | Xi măng | Xi măng poọc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 |
| 12 | Xi măng | Xi măng poọc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 |
| 13 | Xi măng | Xi măng poọc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS50) | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 |
| 14 | Xi măng | Xi măng poọc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS40) | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 |
| 15 | Xi măng | Xi măng poọc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS50) | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 |
| 16 | Xi măng | Xi măng poọc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS40) | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 | 91.545 |
| 17 | Xi măng | Xi măng poọc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 | 90.045 |
| 18 | Xi măng | Xi măng poọc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 | 95.045 |
| 19 | Xi măng | Xi măng Fico PCB50 dạng xá | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 |
| 20 | Xi măng | Xi măng poọc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50 | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 |
| 21 | Xi măng | Xi măng poọc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40 | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 | 96.500 |
| 22 | Xi măng | Xi măng poọc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS | bao | QCVN 16:2019/BXD | dạng rời | Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An | (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 | 94.045 |
| 23 | Xi măng | Xi măng Việt Nhật PCB 40 | bao | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 24 | Xi măng | Xi măng Việt Mỹ PCB40 | bao | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 25 | Xi măng | Xi măng Tây Nam PCB40 | bao | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 26 | Xi măng | Xi măng Việt Nhật cao cấp PCB40 | bao | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 27 | Xi măng | Xi măng Việt Nhật bền Sunphat PCB40-MS | bao | TCVN 7711:2013 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 28 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Gold PCB40 | bao | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 29 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Expo PCB40 | bao | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 30 | Xi măng | Xi măng Ngân Sơn PCB40 | bao | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 31 | Xi măng | Xi măng bền Sunphat Việt Nhật PCB50 HS | bao | TCVN 7711:2013 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| 32 | Xi măng | Xi măng xá Việt Nhật xỉ lò cao PCB I40 | bao | TCVN 4316:2007 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 |
| 33 | Xi măng | Xi măng xá Việt Nhật xỉ lò cao PCB II40 | bao | TCVN 4316:2007 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 34 | Xi măng | Xi măng xá Việt Nhật xỉ lò cao PCB I50 | bao | TCVN 4316:2007 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 35 | Xi măng | Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-MS | bao | TCVN 7711:2013 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 |
| 36 | Xi măng | Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-HS | bao | TCVN 7711:2013 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 37 | Xi măng | Xi măng xá Việt Nhật PCB40 | bao | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 38 | Xi măng | Xi măng xá Việt Nhật PCB50 | bao | TCVN 6260:2020 | Bao 50kg | Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO | Việt Nam | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 |
| 39 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat | bao | TCVN 7711:2013 | Bao 50kg | Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026 | Việt Nam | Bên mua chịu chi phí vận chuyển | Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy KiênLương (xuất thuỷ/bộ) | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 | 71.991 |
| 40 | Xi măng | Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat | bao | TCVN 7711:2013 | Bao 50kg | Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026 | Việt Nam | Bên mua chịu chi phí vận chuyển | Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu (xuất thuỷ) | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 | 77.546 |
| 41 | Xi măng | Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40 | tấn | TCVN 6260:2020 | dạng rời | Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026 | Việt Nam | Bên mua chịu chi phí vận chuyển | Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước | Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 |
| 42 | Xi măng | Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40 | tấn | TCVN 6260:2020 | dạng rời | Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026 | Việt Nam | Bên mua chịu chi phí vận chuyển | Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An | Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 | 1.384.259 |
| 43 | Xi măng | Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40 | tấn | TCVN 6260:2020 | dạng rời | Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026 | Việt Nam | Bên mua chịu chi phí vận chuyển | Giao trên phương tiện bên mua tại Trjam nghiền Phú Hữu | Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 | 1.407.407 |
| 44 | Xi măng | Xi măng Vicem gia cố nền | tấn | TCVN 4316:2007 | dạng rời | Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. Đc: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Sài Gòn, TP.HCM -Đt: 028.39151617. Công văn đề nghị công bố giá số 237/TTDV-PTT ngày 7/5/2026 | Việt Nam | Bên mua chịu chi phí vận chuyển | Giao trên phương tiện bên mua tại Trjam nghiền Phú Hữu | Mức giá được thực hiện từ ngày 10/05/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 | 1.324.074 |
| 45 | Xi măng | Xi măng bao PCB 40 | bao | Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009 | bao 50 kg | Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long. Đc: Lô A3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0915335821. Công văn đề nghị công bố giá số 17/2026/CV-CNTL-TT ngày 22/06/2026 | Việt Nam | Thanh toán theo thoả thuận | Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 |
| 46 | Xi măng | Xi măng rời PCB50 | tấn | Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009 | dạng xá rời | Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long. Đc: Lô A3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM - Đt: 0915335821. Công văn đề nghị công bố giá số 17/2026/CV-CNTL-TT ngày 22/06/2026 | Việt Nam | Thanh toán theo thoả thuận | Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 | 1.570.000 |
| 47 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên | bao | | 50kg | Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | 97.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 48 | Xi măng | Xi măng Vicem | bao | | 50kg | Phiếu khảo sát tại cửa hàng khu vực Cần Đước, Tây Ninh: Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước),Cửa hàng VLXD Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | 96.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 49 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên | bao | | 50kg | Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc. Đc: Hậu Nghĩa, Đức Hoà, Long An.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 29/7/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 87.000 | - |
| 50 | Xi măng | Xi măng Vicem | bao | | 50kg | Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc. Đc: Hậu Nghĩa, Đức Hoà, Long An.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 29/7/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 96.000 | - |
| 51 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên MĐ | bao | | 50kg | Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 95.000 |
| 52 | Xi măng | Xi măng Insee | bao | | 50kg | Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán tăng | - | - | - | - | 92.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 53 | Xi măng | Xi măng Insee | bao | | 50kg | Phiếu khảo sát tại cửa hàng khu vực Mộc Hoá: Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An,Vật liệu xây dựng Phước Thành | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 99.500 | - | - |
| 54 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên | bao | | 50kg | Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/06/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 85.000 |
| 55 | Xi măng | Xi măng Tây Đô | bao | | 50kg | Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/06/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 87.000 |
| 56 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Kiên Lương | bao | | 50kg | Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 86.000 | - | - | - | - | - |
| 57 | Xi măng | Xi măng Long Sơn PCB40 | bao | | 50kg | Cửa hàng VLXD Út Phượng. 60TL 816 ấp 3, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá khảo sátngày 15/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | 90.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 58 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên An Giang | bao | | 50kg | Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | 85.000 | - | - | - | - | - | - |
| 59 | Xi măng | Xi măng Cần Thơ | bao | | 50kg | Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | 87.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 60 | Xi măng | Xi măng Insee | bao | | 50kg | Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | 97.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 61 | Xi măng | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 | bao | | 50kg | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 90.000 | - | - |
| 62 | Xi măng | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50 | bao | | 50kg | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 105.000 | - | - |
| 63 | Xi măng | Xi măng Thái PCB40 AdaMax (K) | bao | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 88.000 | - | - | - |
| 64 | Xi măng | Xi măng Thái PCB40 StarMax (K) | bao | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 92.000 | - | - | - |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 65 | Xi măng | Xi măng SCG Nano siêu mịn PCB40(K) | bao | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiên. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 101.000 | - | - | - |
| 66 | Xi măng | Xi măng Hà Tiên Kiên Lương | bao | | | Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 90.000 | - | - | - | - |
| 67 | Xi măng | Xi măng Vicem Hạ Long | bao | | | Phiếu khảo sát tại khu vực Tân An, Long An: VLXD Thanh Bình, Cty TNHH Thanh Nhàn | Việt nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá ngày 27/07/2026 đến khi có đăng ký mới | Giá bán giảm | 85.500 | | | | | | | | | | | | | | |
| 68 | Cát xây dựng | Cát xây | m3 | | dạng rời | Phiếu khảo sát tại khu vực Tân An, Long An: cty TNHH DV TM Mai Thành Phát, VLXD Thanh Bình, Cty TNHH Thanh Nhàn | Việt nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá ngày 27/07/2026 đến khi có đăng ký mới | Giá bán giảm | 393.333 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 69 | Cát xây dựng | Cát campuchia | m3 | | | Vật liệu xây dựng Lê Hoàng Vũ (đc: xã Tân Lập, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng. | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có đăng ký mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 385.000 | - | - |
| 70 | Cát xây dựng | Cát to | m3 | | | Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | 600.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 71 | Cát xây dựng | Cát xây tô | m3 | | | Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | 425.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 72 | Cát xây dựng | Cát xây tô | m3 | | | Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 330.000 | - | - | - | - | - |
| 73 | Cát xây dựng | Cát hồ | m3 | | | Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | 415.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 74 | Cát xây dựng | Cát hồ | m3 | | | Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | 400.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 75 | Cát xây dựng | Cát to | m3 | | | Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | 498.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 76 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | | | Phiếu khảo sát tại khu vực Tân An, Long An: cty TNHH DV TM Mai Thành Phát, VLXD Thanh Bình, Cty TNHH Thanh Nhàn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/7/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | 286.667 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 77 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | | | Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoà, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | 310.000 | - | - | - | - | - | - |
| 78 | Cát xây dựng | Cát xây tô | m3 | | | Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/06/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 365.000 |
| 79 | Cát xây dựng | Cát vàng | m3 | | | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh (Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 385.000 | | | |
| 80 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | | | Cửa hàng VLXD Hai Măng ( Công văn số 680/BC-PKT ngày 02/04/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 320.000 | | |
| 81 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | | | Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | 310.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 82 | Cát xây dựng | Cát san lấp | m3 | | | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 373.333 | - | - | - |
| 83 | Cát xây dựng | Cát hạt to | m3 | | | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 435.000 | - | - | - |
| 84 | Cát xây dựng | Sỏi đỏ | m3 | | | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 720.000 | - | - | - |
| 85 | Cát xây dựng | Cát hồ | m3 | | | Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoà, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | 426.000 | - | - | - | - | - | - |
| 86 | Cát xây dựng | Cát campuchia | m3 | | | Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 400.000 |
| 87 | Cát xây dựng | Cát campuchia 1.4-1.6 | m3 | | | Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 500.000 |
| 88 | Cát xây dựng | Cát Campuchia | m3 | | | Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 08/06/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 352.000 | - | - | - | - |
| 89 | Cát xây dựng | Cát mi Tân Ba | m3 | | | Vật liệu xây dựng Út Ba. Xã Cần giuộc, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá áp dụng từ 18/06/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | 400.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 90 | Cát xây dựng | Cát to Tân Ba | m3 | | | Vật liệu xây dựng Út Ba. Xã Cần giuộc, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá áp dụng từ 18/06/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | 470.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 91 | Cát xây dựng | Cát to | m3 | | | Vật liệu xây dựng Tuấn Phát. Xã Cần Đước, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá áp dụng từ 28/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | 600.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 92 | Đá xây dựng | Đá mi bụi | m3 | | | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai) | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 768.333 | - | - | - |
| 93 | Đá xây dựng | Đá 1x2 thạnh Phú | m3 | | | Vật liệu xây dựng Lê Hoàng Vũ (đc: xã Tân Lập, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng. | Việt nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có đăng ký mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 907.000 | - | - |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 94 | Đá xây dựng | Đá 1x2 Vũng Tàu loại 1 | m3 | | | Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 955.000 | - | - |
| 95 | Đá xây dựng | Đá 1x2 Tân Châu | m3 | | | Công ty TNHH Tin Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 29/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 845.000 | - |
| 96 | Đá xây dựng | Đá 1x2 Bình Dương | m3 | | | Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng | (Mức giá được thực hiện từ 10/06/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 877.000 |
| 97 | Đá xây dựng | Đá 1x2 xanh | m3 | | | Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | 1.105.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 98 | Đá xây dựng | Đá 1x2 xám | m3 | | | Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | 992.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 99 | Đá xây dựng | Đá 1x2 xanh | m3 | | | Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | 1.142.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 100 | Đá xây dựng | Đá 1x2 đen | m3 | | | Cửa hàng VLXD Tư Nhì. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | 650.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 101 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | | | Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoá, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | 730.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 102 | Đá xây dựng | Đá mi bụi | m3 | | dạng rời | Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/7/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 700.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 103 | Đá xây dựng | Đá mi sàn | m3 | | dạng rời | Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/7/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 880.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 104 | Đá xây dựng | Đá 1x2 xanh | m3 | | | Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 810.000 | - | - | - | - | - |
| 105 | Đá xây dựng | Đá 1x2 trắng | m3 | | | Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 955.000 | - | - | - | - | - |
| 106 | Đá xây dựng | Đá 1x2 xanh | m3 | | | Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 800.000 | - | - |
| 107 | Đá xây dựng | Đá 1x2 trắng | m3 | | | Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 960.000 | - | - |
| 108 | Đá xây dựng | Đá 0x4 | m3 | | | Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 710.000 | - | - | - | - | - |
| 109 | Đá xây dựng | Đá 1x2 xanh | m3 | | | Phiếu khảo sát tại khu vực Tân An, Long An: cty TNHH DV TM Mai Thành Phát, VLXD Thanh Bình, Cty TNHH Thanh Nhàn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | 1.056.667 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 110 | Đá xây dựng | Đá 1x2 đen | m3 | | | Phiếu khảo sát tại khu vực Tân An, Long An: cty TNHH DV TM Mai Thành Phát, VLXD Thanh Bình, Cty TNHH Thanh Nhàn | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | 830.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 111 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | | | Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | 862.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 112 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | | dạng rời | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai) | Việt Nam | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 881.667 | - | - | - |
| 113 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | | dạng rời | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai) | Việt Nam | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 848.333 | - | - | - |
| 114 | Đá xây dựng | Đá 0x4 | m3 | | dạng rời | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại xã Bình Hiệp,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Kiến tường cũ)(Cty TNHH MTV Tân Định Tân Thành,Cty Tài Phát Đạt, Cty TNHH VLXD Toàn Mai) | Việt Nam | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 746.667 | - | - | - |
| 115 | Đá xây dựng | Đá xanh đen | m3 | | dạng rời | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 792.000 | - | - |
| 116 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại 1 | m3 | | dạng rời | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 621.000 | - | - |
| 117 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại 2 | m3 | | dạng rời | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 585.000 | - | - |
| 118 | Đá xây dựng | Đá mi sàn 0.5x1 loại 1 | m3 | | dạng rời | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 666.000 | - | - |
| 119 | Đá xây dựng | Đá 1x2 Đồng Nai | m3 | | | Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 850.000 |
| 120 | Đá xây dựng | Đá 1x2 Tân Cang | m3 | | | Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.050.000 |
| 121 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại 2 | m3 | | | Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 600.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 122 | Đá xây dựng | Đá 0x4 loại 1 | m3 | | | Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 650.000 |
| 123 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | | | Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 700.000 |
| 124 | Đá xây dựng | Đá 1x2 Tân Cang | m3 | | | Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi | Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | 1.130.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 125 | Đá xây dựng | Đá 5x7 đen | m3 | | | Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi | Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | 542.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 126 | Đá xây dựng | Đá 0x4 | m3 | | | Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi | Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | 615.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 127 | Đá xây dựng | Đá 4x6 | m3 | | | Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi | Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | 672.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 128 | Đá xây dựng | Đá mi sàn | m3 | | | Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi | Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | 690.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 129 | Đá xây dựng | Đá 2x4 | m3 | | | Cửa hàng Tấn Trọng. Đc: số 266, QL62, P1. TX.Kiến Tường - Đt: 0916234169. Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá ngày 27/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 840.000 | - | - | - | - |
| 130 | Vật liệu san lấp | Đất san lấp K90 | m3 | | | Công ty TNHH TM DV XNK Nam Hiền (Đc: Xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An). Phiếu khảo sát tại mỏ | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại mỏ ấp 6, xã Mỹ Quý, Tây Ninh (Trước là Xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An), chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công | Mức giá ngày 11/04/2026 đến khi có đơn giá mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 200.000 |
| 131 | Vật liệu san lấp | Đất san lấp loại 1 | m3 | | | Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc - Chi nhánh Long An. Đc: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại mỏ | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại mỏ ( đơn vị thi công chỉ đưa xe đến để vận chuyển đi) | Mức giá ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 136.400 |
| 132 | Vật liệu san lấp | Đất sét | m3 | | | Cty TNHH SX VLXD Sao Mai (Đc:ấp Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa - Đt: 0937 211 300). Khảo sát tại mỏ | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công | Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 260.000 | - | - |
| 133 | Vật liệu san lấp | Đất san lấp | m3 | | | Cty TNHH SX VLXD Sao Mai (Đc:ấp Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa - Đt: 0937 211 300). Khảo sát tại mỏ | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công | Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 250.000 | - | - |
| 134 | Gạch xây | Gạch ống Thuận Lợi | viên | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.675 | - | - | - | - |
| 135 | Gạch xây | Gạch ống Thuận Lợi | viên | | | Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.730 | - | - | - |
| 136 | Gạch xây | Gạch thẻ Thuận Lợi | viên | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.730 | - | - | - | - |
| 137 | Gạch xây | Gạch mi Thuận Lợi | viên | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.400 | - | - | - | - |
| 138 | Gạch xây | Gạch ống Lợi Lộc | viên | | | Cửa hàng VLXD Út Phượng. 60TL 816 ấp 3, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá khảo sátngày 15/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | 1.700 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 139 | Gạch xây | Gạch ống Phước Lập | viên | | | Phiếu khảo sát tại khu vực Đức Hoà: Công ty TNHH Tin Phong Construction, VLXD Hoàng Phúc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 29/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.635 | - |
| 140 | Gạch xây | Gạch ống | viên | | | Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc (Đc: Phường 6, Tân An, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng. | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.750 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 141 | Gạch xây | Gạch Tabico | viên | | | Cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | 2.200 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 142 | Gạch xây | Gạch 8*18 | viên | | | Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.600 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 143 | Gạch xây | Gạch ống Sao Mai | viên | | | Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | (Mức giá được thực hiện từ 11/06/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán giảm | - | - | - | - | 1.690 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 144 | Gạch xây | Gạch ống | viên | | 8x8x18 | Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá ngày 08/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.640 | - | - | - | - | - | - |
| 145 | Gạch xây | Gạch ống | viên | | | Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Giá khảo sát tháng 13/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.720 | - | - | - | - | - | - | - |
| 146 | Gạch xây | Gạch ống | viên | | | Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | 1.780 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 147 | Gạch xây | Gạch ống Thuận Lợi | viên | | | Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.600 | - | - | - | - | - |
| 148 | Thép xây dựng | Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 | kg | JIS G3302. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 |
| 149 | Thép xây dựng | Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340 | kg | JIS G3302. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 150 | Thép xây dựng | Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 | kg | JIS G3302. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 | 19.550 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 151 | Thép xây dựng | Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340 | kg | JISG33O2. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 152 | Thép xây dựng | Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông) | kg | JISG3302. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 | 21.500 |
| 153 | Thép xây dựng | Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông) | kg | JISG3302. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |
| 154 | Thép xây dựng | Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông) | kg | JIS G3302. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 |
| 155 | Thép xây dựng | Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông) | kg | JIS G3302. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 |
| 156 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 |
| 157 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 158 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 159 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 160 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 | 24.910 |
| 161 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 |
| 162 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 163 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 164 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 165 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 |
| 166 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 167 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 168 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 169 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 170 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 171 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 |
| 172 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 173 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 174 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 175 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 176 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 177 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 |
| 178 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 179 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 180 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 181 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 182 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 183 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 | 23.810 |
| 184 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m | kg | TCCS HS03.2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 185 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 186 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03.2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 187 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 188 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HSO3:2O21 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 189 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 190 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 191 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03 2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 192 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 193 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 194 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 195 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 | 22.910 |
| 196 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 197 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 198 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 199 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 200 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m | kg | TCCS HS03 2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 201 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m | kg | TCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 202 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m | kg | CCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 |
| 203 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m | kg | CCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 204 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m | kg | CCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 205 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m | kg | CCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 206 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m | kg | CCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 | 22.610 |
| 207 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m | kg | CCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 |
| 208 | Thép xây dựng | thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m | kg | CCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 |
| 209 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m | kg | CCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 |
| 210 | Thép xây dựng | Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m | kg | CCCS HS03:2021 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 | 22.810 |
| 211 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 |
| 212 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 |
| 213 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 214 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 215 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 |
| 216 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 |
| 217 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 218 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 219 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 |
| 220 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 221 | Thép xây dựng | Thép hộp mạkẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 222 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 223 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 224 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 | 19.790 |
| 225 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 226 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 227 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 228 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 229 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 |
| 230 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 231 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 232 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 233 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 234 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 |
| 235 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 25m::nx50mmx1.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 236 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 237 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 238 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 239 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 |
| 240 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 241 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 242 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 243 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 244 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 | 19.390 |
| 245 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 246 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 247 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 248 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 249 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 250 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 251 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 252 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 253 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 254 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 255 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 256 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 257 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 258 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 259 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 260 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 261 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 262 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 263 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 264 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 265 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 266 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 267 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 268 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 269 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 270 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 271 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 272 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 273 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 274 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 275 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 276 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 277 | Thép xây dựng | thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 278 | Thép xây dựng | Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 279 | Thép xây dựng | thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 280 | Thép xây dựng | thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 281 | Thép xây dựng | thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 282 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 283 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 284 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 285 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 286 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 287 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 288 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 289 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 290 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 291 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 292 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 293 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 294 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 295 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 296 | Thép xây dựng | Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 297 | Thép xây dựng | thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 | 18.360 |
| 298 | Thép xây dựng | Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 | 17.260 |
| 299 | Thép xây dựng | Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 | 16.660 |
| 300 | Thép xây dựng | Thép xây dựng dạng bẹ đai VAS 06 CB240-T | kg | JIS G3112 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 |
| 301 | Thép xây dựng | Thép xây dựng dạng bẹ đai VAS 08 CB240-T | kg | JIS G3112 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 | 15.440 |
| 302 | Thép xây dựng | Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T | kg | JIS 03112 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 |
| 303 | Thép xây dựng | Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T | kg | JIS 03112 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 | 14.440 |
| 304 | Thép xây dựng | Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300 | kg | JIS 03112 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 | 14.540 |
| 305 | Thép xây dựng | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40 | kg | JIS 03112 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 | 14.660 |
| 306 | Thép xây dựng | Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40 | kg | JIS 03112 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 |
| 307 | Thép xây dựng | Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40 | kg | IS G3112 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 |
| 308 | Thép xây dựng | Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40 | kg | ISG3112 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 | 14.460 |
| 309 | Thép xây dựng | Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1 | kg | TCCS 01:2015/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 |
| 310 | Thép xây dựng | thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1 | kg | TCCS 01:2015/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 |
| 311 | Thép xây dựng | Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1 | kg | TCCS 01:2015/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 | 20.200 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 312 | Thép xây dựng | thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1 | kg | TCCS 01:2015/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 | 19.850 |
| 313 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 314 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 315 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 .40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 316 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A5OO/A5OOM | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 317 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 318 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 319 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 320 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A5OO/A5OOM | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 321 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 322 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 323 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A5OO/A5OOM | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 324 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 325 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A5OO/A5OOM | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 326 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 327 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 328 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | A5OO/A5OOM | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 | 21.020 |
| 329 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 330 | Thép xây dựng | Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 331 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 332 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 333 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1 | kg | ASTM A5OO/A5OOM | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 334 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 335 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0mTC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 336 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 337 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 338 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 339 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 340 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.20mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 341 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1 | kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 342 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 343 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 344 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 345 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 |
| 346 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 |
| 347 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 |
| 348 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 |
| 349 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0mi TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| 350 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| 351 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| 352 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 |
| 353 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 | 21.800 |
| 354 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| 355 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| 356 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 357 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 358 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 359 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 360 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx 1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 361 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 362 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 363 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 364 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 365 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 366 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 367 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 368 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 369 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 370 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 371 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 372 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 373 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 374 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 375 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 376 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1 | Kg . | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 377 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 378 | Thép xây dựng | Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 379 | Thép xây dựng | thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 380 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 381 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 382 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 383 | Thép xây dựng | Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 384 | Thép xây dựng | thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 385 | Thép xây dựng | thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 386 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 387 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 388 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 389 | Thép xây dựng | Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 390 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 391 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 392 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 393 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 394 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 395 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 396 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 397 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 398 | Thép xây dựng | Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 399 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 400 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 401 | Thép xây dựng | Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 402 | Thép xây dựng | Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 | 21.050 |
| 403 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 404 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 405 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 406 | Thép xây dựng | Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 407 | Thép xây dựng | Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A5OO/A5OOM | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 408 | Thép xây dựng | thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1 | Kg | ASTM A500/A500M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại khu vực Long An | (Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 | 20.650 |
| 409 | Thép xây dựng | Sắt 6, 8 Việt Mỹ | kg | | | Công ty TNHH Tin Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 29/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 17.200 | - |
| 410 | Thép xây dựng | Sắt 6, 8 miền nam | kg | | | Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng | Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | 17.700 | - | - | - | - | - | - |
| 411 | Thép xây dựng | Sắt10 miền nam | kg | | | Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng | Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | 112.000 | - | - | - | - | - | - |
| 412 | Thép xây dựng | Sắt12 miền nam | kg | | | Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. ( Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng | Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | 175.000 | - | - | - | - | - | - |
| 413 | Thép xây dựng | Sắt 6, 8 miền nam | kg | | | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại Phường Long An ,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Tân An, long AN cũ )(VLXD Thanh Bình,VLXD Tân Thành Quân) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng | Mức giá được thực hiện từ ngày 27/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | 16.750 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 414 | Thép xây dựng | Sắt 6, 8 miền nam | kg | | | Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | 17.900 | - | - | - | - | - | - | - |
| 415 | Thép xây dựng | Sắt10 miền nam | kg | | | Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | 116.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 416 | Thép xây dựng | Sắt12 miền nam | kg | | | Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá ngày 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | 179.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 417 | Thép xây dựng | Sắt 6, 8 miền nam | kg | | | Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 18.500 | - | - |
| 418 | Thép xây dựng | Sắt10 miền nam | cây | | | Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 114.000 | - | - |
| 419 | Thép xây dựng | Sắt12 miền nam | cây | | | Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 177.000 | - | - |
| 420 | Thép xây dựng | Sắt14 miền nam | cây | | | Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá được thực hiện từ 02/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán tăng | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 241.000 | - | - |
| 421 | Thép xây dựng | Sắt 6,8 Miền Nam | kg | | | Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | 17.900 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 422 | Thép xây dựng | Sắt 10 Miền Nam | cây | | | Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | 112.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 423 | Thép xây dựng | Sắt 12 Miền Nam | cây | | | Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt Nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | 180.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 424 | Thép xây dựng | Sắt 10 Việt Mỹ | kg | | | Công ty TNHH Tin Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt nam | Không có thông tin | giá tại cửa hàng | Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 29/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 114.000 | - |
| 425 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam | kg | | 6-Ø8mm | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 18.000 | - | - |
| 426 | Thép xây dựng | Thép vằn Ø10_Miền Nam | cây | | 7,21 kg/cây | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 117.000 | - | - |
| 427 | Thép xây dựng | Thép vằn Ø12_Miền Nam | cây | | 10,39 kg/cây | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 187.000 | - | - |
| 428 | Thép xây dựng | Thép vằn Ø14_Miền Nam | cây | | 14,13 kg/cây | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 258.000 | - | - |
| 429 | Thép xây dựng | Thép vằn Ø16_Miền Nam | cây | | 18,47 kg/cây | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 329.000 | - | - |
| 430 | Thép xây dựng | Thép vằn Ø18_Miền Nam | cây | | | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 422.000 | - | - |
| 431 | Thép xây dựng | Thép phi 20 gân | cây | | | Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh | Việt Nam | Không có thông tin | giá bán chưa bao gồm vận chuyển | Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 516.000 | - | - |
| 432 | Thép xây dựng | Sắt 6 Miền Nam | kg | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 17.100 | - | - | - |
| 433 | Thép xây dựng | Sắt 6 Tay đề | kg | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 18.600 | - | - | - |
| 434 | Thép xây dựng | Sắt 8 Miền Nam | kg | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 17.100 | - | - | - |
| 435 | Thép xây dựng | Sắt 10 Miền Nam | cây | | | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại Phường Long An ,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Tân An, long AN cũ )(VLXD Thanh Bình,VLXD Tân Thành Quân) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | 106.200 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 108.000 | - | - | - |
| 436 | Thép xây dựng | Sắt 12 Miền Nam | cây | | | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại Phường Long An ,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Tân An, long AN cũ )(VLXD Thanh Bình,VLXD Tân Thành Quân) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | 167.750 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 170.000 | - | - | - |
| 437 | Thép xây dựng | Sắt 14 Miền Nam | cây | | | Phiếu khảo sát tại các cửa hàng tại Phường Long An ,Tỉnh Tây Ninh ( Khu vực Tân An, long AN cũ )(VLXD Thanh Bình,VLXD Tân Thành Quân) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | 229.350 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 234.000 | - | - | - |
| 438 | Thép xây dựng | Sắt 16 Miền Nam | cây | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 298.000 | - | - | - |
| 439 | Thép xây dựng | Sắt 18 Miền Nam | cây | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 404.000 | - | - | - |
| 440 | Thép xây dựng | Kẽm | kg | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 20.500 | - | - | - |
| 441 | Thép xây dựng | Đinh 5 phân | kg | | | Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường ( phiếu khảo sát tại cửa hàng) | Việt Nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 21.500 | - | - | - |
| 442 | Thép xây dựng | Kẽm buộc 1 li | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 443 | Thép xây dựng | Đinh chì 5 phân | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 |
| 444 | Thép xây dựng | Thép D6 - CB240T | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 |
| 445 | Thép xây dựng | Thép D8 - CB240T | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 | 16.130 |
| 446 | Thép xây dựng | Thép D10 - CB400/CB500V | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 | 15.680 |
| 447 | Thép xây dựng | Thép D12 - CB400/CB500V | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 |
| 448 | Thép xây dựng | Thép D14 - CB400/CB500V | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 |
| 449 | Thép xây dựng | Thép D16 - CB400/CB500V | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 |
| 450 | Thép xây dựng | Thép D18 - CB400/CB500V | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 |
| 451 | Thép xây dựng | Thép D20 - CB400/CB500V | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 |
| 452 | Thép xây dựng | Thép D22 - CB400/CB500V | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 | 15.480 |
| 453 | Thép xây dựng | Thép D25 - CB400/CB500V | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 |
| 454 | Thép xây dựng | Thép D28 - CB400/CB500V | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 |
| 455 | Thép xây dựng | Thép D32 - CB400/CB500V | kg | | | Công ty TNHH Thép Trường Thịnh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hòa, TP.HCM - 028 5408 6666) | Việt Nam | Không có thông tin | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua | Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 | 15.630 |
| 456 | Thép xây dựng | Sắt 6,8 Miền Nam | kg | | | Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá không đổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 19.000 | - | - | - | - |
| 457 | Thép xây dựng | Sắt 10 | cây | | | Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 115.000 | - | - | - | - |
| 458 | Thép xây dựng | Sắt 12 | cây | | | Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng | Việt nam | Không có thông tin | chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng | Mức giá áp dụng từ 27/07/2026 đến khi có thông báo mới. | Giá bán giảm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 185.000 | - | - | - | - |
| 459 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | 30x30 | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 | 197.000 |
| 460 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | 40x40 | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 |
| 461 | Gạch ốp lát | Gạch men (ceramic) 30x60cm | m2 | TCVN 7745:2007 | 30x60 | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 |
| 462 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | 30x60 | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 |
| 463 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm | m2 | TCVN 7745:2007 | 30x60 | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 |
| 464 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | (4 viên /thùng/1,44 m2) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 |
| 465 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 80x80cm_Màu đậm | m2 | TCVN 7745:2007 | (3 viên /thùng/1,92 m2) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 |
| 466 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | (4 viên /thùng/1,44 m2) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 467 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu đậm | m2 | TCVN 7745:2007 | (4 viên /thùng/1,44 m2) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 | 277.000 |
| 468 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 120x60cm_Màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | (2 viên /thùng/1,44 m2) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 |
| 469 | Gạch ốp lát | Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | (8 viên /thùng/1,44 $m^2$) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 |
| 470 | Gạch ốp lát | Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30cm màu đậm | m2 | TCVN 7745:2007 | (8 viên /thùng/1,44 $m^2$) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 |
| 471 | Gạch ốp lát | Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | (4 viên/ 1,44 $m^2$) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 |
| 472 | Gạch ốp lát | Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu đậm | m2 | TCVN 7745:2007 | (4 viên/ thùng/1,44 $m^2$) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 |
| 473 | Gạch ốp lát | Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm _Màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | (3 viên /thùng/1,92 m2) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 |
| 474 | Gạch ốp lát | Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm _Màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | (2 viên /thùng/1,92 m2) | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 | 387.000 |
| 475 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh bóng kinh P 60x60cm _Màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | 60x60 | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 | 267.000 |
| 476 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh bóng kinh P 60x60cm _Màu đậm | m2 | TCVN 7745:2007 | 60x60 | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 |
| 477 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh bóng kinh P 80x80cm _Màu nhạt | m2 | TCVN 7745:2007 | 80x80 | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 | 317.000 |
| 478 | Gạch ốp lát | Gạch thạch anh bóng kinh P 80x80cm _Màu đậm | m2 | TCVN 7745:2007 | 80x80 | Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.Đc: 51/1A đường 3/2, P.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - Đt: 02923.831.091 -0918304105. Công văn đề nghị công bố giá số 003/2026/CV-TCR ngày 04/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An | (Báo giá ngày 04/06/2026 đến khi có thông báo giá mới) | Giá không đổi | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 | 337.000 |
| 479 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn liên khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông | m | TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015 | 5m-11,5m | HTX XD-TM Đoàn Kết | Việt Nam | Vận chuyển đường thủy | Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển. | Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 | 3.148.148 |
| 480 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn liên khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông | m | TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016 | 12m-17m | HTX XD-TM Đoàn Kết | Việt Nam | Vận chuyển đường thủy | Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển. | Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 | 3.240.741 |
| 481 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn liên khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông | m | TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017 | 17,5m-19,5m | HTX XD-TM Đoàn Kết | Việt Nam | Vận chuyển đường thủy | Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển. | Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 | 3.333.333 |
| 482 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn liên khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông | m | TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018 | 10m-16,5m | HTX XD-TM Đoàn Kết | Việt Nam | Vận chuyển đường thủy | Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển. | Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 | 6.064.815 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 483 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn liền khối **D1500mm;** Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông | m | TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019 | 17m-21m | HTX XD-TM Đoàn Kết | Việt Nam | Vận chuyển đường thủy | Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển. | Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 | 6.203.704 |
| 484 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn liền khối **D1500mm;** Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông | m | TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020 | 10m-16,5m | HTX XD-TM Đoàn Kết | Việt Nam | Vận chuyển đường thủy | Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển. | Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 | 6.509.259 |
| 485 | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn liền khối **D1500mm;** Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông | m | TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021 | 17m-21m | HTX XD-TM Đoàn Kết | Việt Nam | Vận chuyển đường thủy | Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển. | Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 | 6.694.444 |
| 486 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 |
| 487 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550 | m | rccs 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 |
| 488 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 |
| 489 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 |
| 490 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 |
| 491 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 |
| 492 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 | 62.500 |
| 493 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 | 69.000 |
| 494 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 |
| 495 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O | m | TCCS O1:2O15/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 |
| 496 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 | 94.500 |
| 497 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 | 103.500 |
| 498 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 |
| 499 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| 500 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550 | m | TCCS0112015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 |
| 501 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 |
| 502 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 |
| 503 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550 | m | TCCSOL2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 |
| 504 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| 505 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 | 89.500 |
| 506 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 |
| 507 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 | 106.500 |
| 508 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 |
| 509 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 | 79.500 |
| 510 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 |
| 511 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx 1200mm G550 | m | TCCS 02.2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 | 98.500 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 512 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 | 108.500 |
| 513 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 | 119.500 |
| 514 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm | m | ASTM A755M | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 |
| 515 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550 | m | TCCS 0L2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| 516 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 |
| 517 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pư 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| 518 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| 519 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550 | m | TCCS 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| 520 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl' Ĩ5mm. 0.30mmx 1070mm G55O | m | TCCS 01:2l05/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 |
| 521 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O | m | rccs 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 |
| 522 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 . | m | rccs 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 |
| 523 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLĨ 18mm: .45mmxl070mm G550 | m | TCCS01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 |
| 524 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550 | m | rccs 01:2015/HSG. | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 |
| 525 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 16mm: .30mmxl070mm G550 | m | rccs 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 |
| 526 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư l6mm: ).35mmxl070mm G55O | m | rccs 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 |
| 527 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: ).40mmxl070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 | 157.000 |
| 528 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm: ).45mmx 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 |
| 529 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 16mm: 3.50mmx 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 |
| 530 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 | 139.000 |
| 531 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 18mm: 0.35mmx 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 |
| 532 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 |
| 533 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550 | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 | 169.000 |
| 534 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O | m | TCCS 02:2017/HSG | | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An<br>ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 |
| 535 | Sơn | Sơn giao thông lót | kg | TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ Đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT | 04kg/lon<br>18kg/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 94.100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 536 | Sơn | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) | kg | TCVN 8791:2011 | 25kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 31.100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 537 | Sơn | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25) | kg | TCVN 8791:2011 | 25kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 33.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 538 | Sơn | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) | kg | AASHTO | 25kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 44.100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 539 | Sơn | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) | kg | AASHTO | 25kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 46.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 540 | Sơn | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) | kg | TCVN 8787-2011 | 05kg/lon<br>25kg/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 153.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 541 | Sơn | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) | kg | TCVN 8787-2011 | 05kg/lon<br>25kg/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 190.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 542 | Sơn | Sơn clear phản quang ( 1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg) | kg | TCVN 8791:2011 | 05kg/bộ | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 212.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 543 | Sơn | Hạt phản quang | kg | BS 6088A | 25kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 25.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 544 | Sơn | Jothiner Joway | kg | TCVN 8787-2011 | 05lít/lon<br>01lít/lon | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 86.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 545 | Sơn | Sơn lót Epoxy gốc dầu | kg | QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018 | 04kg/bộ<br>20kg/bộ | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 178.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 546 | Sơn | Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà) | kg | QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021 | 04kg/bộ<br>20kg/bộ | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 414.100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 547 | Sơn | Sơn lót Expoxy gốc nước | kg | QCVN 16:2019/BXD | 04 kg/bộ | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 185.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 548 | Sơn | Matis gốc nước | kg | QCVN 16:2019/BXD | 20kg/bộ | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 74.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 549 | Sơn | Sơn phủ Expoxy gốc nước | kg | QCVN 16:2019/BXD | 6,5kg/bộ | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 427.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 550 | Sơn | Sơn phủ (LOTUS) | thùng | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 18 lít/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 5.755.300 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 551 | Sơn | Sơn lót (PROS Dự Án) | thùng | TCCS 06:2011/LQJT | 18 lít/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.855.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 552 | Sơn | Bột trét Passion Ext | bao | TCVN 7239:2014 | 40kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 597.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 553 | Sơn | Sơn phủ Peace | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.792.800 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 554 | Sơn | Sơn lót (PROSIN Dự Án) | thùng | TCCS 06:2011/LQJT | 18 lít/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.786.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 555 | Sơn | Bột trét (PASSION INT) | bao | TCVN 7239:2014 | 40 kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 451.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 556 | Sơn | Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng | bao | TCVN 7239:2014 | 40 kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 331.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 557 | Sơn | Bột trét ngoại thất JOTON trắng | bao | TCVN 7239:2014 | 40 kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 414.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 558 | Sơn | Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT | bao | TCVN 7239:2014 | 40 kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 494.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 559 | Sơn | Keo dán gạch | bao | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 25 kg/bao | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 285.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 560 | Sơn | Bột chà ron | hộp | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 05 kg/hộp | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 75.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 561 | Sơn | Sơn nước nội thất SENIOR | thùng | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 18 lít/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.782.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 562 | Sơn | Sơn nước Nội Thất SENIOR | lon | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 05 lít/lon | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 534.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 563 | Sơn | Sơn nước Nội Thất EXFA | lon | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 05 lít/lon | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 973.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 564 | Sơn | SƠN nước ngoại thất FA N | thùng | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 18 lít/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 4.330.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 565 | Sơn | SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT | lon | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 05 lít/lon | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.266.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 566 | Sơn | SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT | lon | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 01 lít/lon | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 302.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 567 | Sơn | Sơn nước ngoại thất JONY | thùng | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 18 lít/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.590.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 568 | Sơn | Sơn nước thoại thất JONY | lon | QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003 | 05 lít/lon | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 867.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 569 | Sơn | Sơn chất thấm gốc dầu | lon | TCVN 7239:2014 | 06 lít/lon | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.693.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 570 | Sơn | Sơn chất thấm gốc dầu | thùng | TCVN 7239:2014 | 18,5 kg/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.539.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 571 | Sơn | Sơn sắt mạ kẽm | thùng | TCCS SD13-14:2020/LQJT | 20 kg/thùng | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 4.843.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 572 | Sơn | Sơn sắt mạ kẽm | lon | TCCS SD13-14:2020/LQJT | 03 lít/lon | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 812.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 573 | Sơn | Sơn sắt mạ kẽm | lon | TCCS SD13-14:2020/LQJT | 0,8 lít/lon | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 217.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 574 | Sơn | Sơn sắt mạ kẽm | lon | TCCS SD13-14:2020/LQJT | 0,45 lít/lon | Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/07/2026) | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 131.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 575 | Sơn | Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat | kg | TCVN 7329:2014 | 40kg | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 |
| 576 | Sơn | Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty | kg | TCVN 7329:2014 | 40kg | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 | 12.700 |
| 577 | Sơn | Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat | kg | TCVN 7329:2014 | 40kg | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 |
| 578 | Sơn | Bột trét nội thất Nippon Interior Putty | kg | TCVN 7329:2014 | 40kg | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 |
| 579 | Sơn | Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat | kg | TCVN 7329:2014 | 40kg | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 |
| 580 | Sơn | Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer | lit | QCVN 16:2023 BXD | 18L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 | 218.400 |
| 581 | Sơn | Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer | lit | QCVN 16:2023 BXD | 15L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 582 | Sơn | Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 |
| 583 | Sơn | Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer | lít | QCVN 16:2023 BXD | 17L. 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 |
| 584 | Sơn | Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L, 17L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 | 316.200 |
| 585 | Sơn | Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 |
| 586 | Sơn | Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| 587 | Sơn | Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer | lít | QCVN 16:2023 BXD | 17L. 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 |
| 588 | Sơn | Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex | lít | QCVN 16:2023 BXD | 17L. 4,8kg | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 | 74.200 |
| 589 | Sơn | Sơn phủ nội thất Nippon Matex | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L, 5kg | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 |
| 590 | Sơn | Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L, 5kg | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 |
| 591 | Sơn | Sơn phủ nội thất Nippon Easy Wash lau chùi dễ dàng | lít | QCVN 16:2023 BXD | 15L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 | 217.800 |
| 592 | Sơn | Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện | lít | QCVN 16:2023 BXD | 15L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 | 226.800 |
| 593 | Sơn | Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 | 257.200 |
| 594 | Sơn | Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn | lít | QCVN 16:2023 BXD | 15L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 | 262.800 |
| 595 | Sơn | Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 | 399.400 |
| 596 | Sơn | Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi) | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 | 431.800 |
| 597 | Sơn | Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi) | lít | QCVN 16:2023 BXD | 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 | 477.200 |
| 598 | Sơn | Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Latex | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 |
| 599 | Sơn | Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 600 | Sơn | Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash | lít | QCVN 16:2023 BXD | 17L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 | 164.000 |
| 601 | Sơn | Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 | 211.000 |
| 602 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 | 208.600 |
| 603 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 | 318.400 |
| 604 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex | lít | QCVN 16:2023 BXD | 15L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 | 433.800 |
| 605 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux + | lít | QCVN 16:2023 BXD | 15L, 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 | 568.400 |
| 606 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng | lít | QCVN 16:2023 BXD | 5L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 | 655.000 |
| 607 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 |
| 608 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 | 244.000 |
| 609 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 |
| 610 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 |
| 611 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 | 528.000 |
| 612 | Sơn | Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert | lít | QCVN 16:2023 BXD | 18L | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá không đổi | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 |
| 613 | Sơn | Sơn chống thấm Nippon WP 200 | kg | QCVN 16:2023 BXD | 20kg | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 | 224.600 |
| 614 | Sơn | Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus | kg | QCVN 16:2023 BXD | 18kg | Công ty TNHH Nippon Paint ( Việt Nam). Đc: số 14, đường 3A, KCN Biên Hoà II, P.Long Hưng, TP.Đồng Nai. Đt: 0251.383.6579 - 0915.736.945. Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026/NPV ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng | không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| 615 | Sơn | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY | Bao | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 | 671.296 |
| 616 | Sơn | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY | Bao | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 | 507.407 |
| 617 | Sơn | Bột trét nội thất KOVA DX | Bao | TCVN 7239:2014 | Bao 40kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 | 496.296 |
| 618 | Sơn | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn | Thùng | TCVN 12692:2020 | Thùng 22kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 | 3.842.593 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 619 | Sơn | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường | Thùng | TCVN 12692:2020 | Thùng 22kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 | 3.655.556 |
| 620 | Sơn | Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sân mái | Thùng | TCCS262:2024/ KOVANANOPRO | Thùng 22kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 |
| 621 | Sơn | Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 22kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 | 5.185.185 |
| 622 | Sơn | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B | Thùng | TCCS 15:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 4kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 | 678.704 |
| 623 | Sơn | Mastic dẻo KOVA Đa năng | Thùng | TCCS204:2023/ KOVANANOPRO | Thùng 25kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 | 1.144.444 |
| 624 | Sơn | Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn | Bộ | TCCS75:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 | 867.593 |
| 625 | Sơn | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6 | Bộ | TCCS86:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 10kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 | 990.741 |
| 626 | Sơn | Keo KOVA Clear Nano | Lon | TCCS221:2024/ KOVANANOPRO | Lon 1L | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| 627 | Sơn | Keo KOVA Clear | Thùng | TCCS203:2023/ KOVANANOPRO | Thùng 5L | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 | 1.458.333 |
| 628 | Sơn | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường | Bộ | QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 |
| 629 | Sơn | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường kháng khuẩn | Bộ | QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 |
| 630 | Sơn | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn | Bộ | QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 | 2.085.185 |
| 631 | Sơn | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn | Bộ | QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 | 2.375.000 |
| 632 | Sơn | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt | Bộ | QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO | Bộ 5kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 | 1.198.148 |
| 633 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 18 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 | 7.770.370 |
| 634 | Sơn | sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 5kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 | 1.770.370 |
| 635 | Sơn | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art stone | Thùng | QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO | Thùng 20kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 | 5.018.519 |
| 636 | Sơn | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 | 3.043.519 |
| 637 | Sơn | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 | 3.937.963 |
| 638 | Sơn | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 | 2.110.185 |
| 639 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16.-2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 18 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 | 8.724.074 |
| 640 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 18 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 | 7.138.889 |
| 641 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 | 5.118.519 |
| 642 | Sơn | Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 643 | Sơn | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2U20/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 | 3.112.037 |
| 644 | Sơn | Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic | Lon | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Lon 1kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| 645 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 | 4.782.407 |
| 646 | Sơn | sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 | 5.060.185 |
| 647 | Sơn | Sơn nội thất KOVA FIT | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 | 1.171.296 |
| 648 | Sơn | Sơn nội thất KOVA Fix Up | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08.-2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 | 2.001.852 |
| 649 | Sơn | Sơn nội thất KOVA K-203 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 | 1.981.481 |
| 650 | Sơn | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 | 2.821.296 |
| 651 | Sơn | Sơn nội thất KOVA VISTA++ | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 | 1.533.333 |
| 652 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CÌ-04 Che Lấp vết Nứt | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 4.5 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 | 2.387.963 |
| 653 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 4.5 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 | 2.819.444 |
| 654 | Sơn | sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 | 5.287.037 |
| 655 | Sơn | Sơn nội thất KOVA Effective 2in1 | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 | 3.273.148 |
| 656 | Sơn | Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 |
| 657 | Sơn | Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 | 1.917.593 |
| 658 | Sơn | Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 | 1.459.259 |
| 659 | Sơn | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 | 2.800.926 |
| 660 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 | 5.211.111 |
| 661 | Sơn | Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 | 4.182.407 |
| 662 | Sơn | Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng | Thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 | 3.362.037 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 663 | Sơn | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective | Thùng | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 | 3.339.815 |
| 664 | Sơn | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra | Thùng | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 16 lít | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 | 4.498.148 |
| 665 | Sơn | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge | Thùng | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS84:2018/KOVANANOPRO | Thùng 25kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 | 7.380.556 |
| 666 | Sơn | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge | Thùng | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS84:2018/KOVANANOPRO | Thùng 25kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 | 8.680.556 |
| 667 | Sơn | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge | Thùng | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS84:2018/<br>KOVANANOPRO | Thùng25kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 | 10.340.741 |
| 668 | Sơn | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge | Thùng | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS84:2018/<br>KOVANANOPRO | Thùng 25kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 | 11.415.741 |
| 669 | Sơn | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng | Thùng | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS80:2018/<br>KOVANANOPRO | Thùng 25kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 | 6.060.185 |
| 670 | Sơn | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ | Thùng | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS80:2018/<br>KOVANANOPRO | Thùng25kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 | 7.316.667 |
| 671 | Sơn | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ | Thùng | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS80:2018/<br>KOVANANOPRO | Thùng 20kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 | 10.145.370 |
| 672 | Sơn | Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT) | Thùng | TCVN 8652:2020<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 25 kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 | 3.270.313 |
| 673 | Sơn | Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT) | Thùng | TCVN 8652:2020<br>QCVN 08:2020/BCT | Thùng 25 kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.482.813 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 674 | Sơn | Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường) | Can | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS83:2018/KOVANAN OPRO | Can 24 kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.335.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 675 | Sơn | Hạt phản quang | Bao | TCCS267:2025/KOVANA NOPRO | Bao 25 kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 597.813 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 676 | Sơn | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Js (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường) | Bao | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS82:2018/KOVANAN OPRO | Bao 25 kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 607.813 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 677 | Sơn | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Js (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường) | Bao | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS82:2018/KOVANAN OPRO | Bao 25 kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 632.813 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 678 | Sơn | Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường) | Bao | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS81:2018/KOVANAN OPRO | Bao 25 kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 917.813 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 679 | Sơn | Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường) | Bao | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS81:2018/KOVANAN OPRO | Bao 25 kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 955.313 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 680 | Sơn | Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng, dùng để sơn vạch kẻ đường) | Bao | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS103:2018/KOVANA NOPRO | Bao 25 kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.107.813 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 681 | Sơn | Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường) | Bao | QCVN 08:2020/BCT<br>TCCS103:2018/KOVANA NOPRO | Bao 25 kg | Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026 | Việt Nam | Bán lẻ | Giao tại chân công trình | Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.145.313 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 682 | Sơn | Bột trét nội thất cao cấp | kg | QCVN 16:2023/BXD | 40kg | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 | 8.636 |
| 683 | Sơn | Sơn lót nội thất | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18L/5L | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 |
| 684 | Sơn | Sơn nội thất kinh tế | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18L/5L | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 | 68.182 |
| 685 | Sơn | Sơn nội thất dễ lau chùi | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18L/5L | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 | 166.364 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 686 | Sơn | Sơn nội thất để lau chùi - màu đặc biệt | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18L/5L | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 |
| 687 | Sơn | Bột trét ngoại thất cao cấp | kg | QCVN 16:2023/BXD | 40kg | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 | 10.909 |
| 688 | Sơn | Sơn lót ngoại thất | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18L/5L | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 | 145.455 |
| 689 | Sơn | Sơn ngoại thất lăng mịn chống thấm nhẹ | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18L/5L | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 |
| 690 | Sơn | Sơn ngoại thất lăng mịn chống thấm nhẹ - màu đặc biệt | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18L/5L | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 |
| 691 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng loáng chống thấm, chùi rửa cao | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18L/5L | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 | 348.182 |
| 692 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng loáng chống thấm, chùi rửa cao - màu đặc biệt | lít | QCVN 16:2023/BXD | 18L/5L | Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 | 376.364 |
| 693 | Sơn | Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn) | Lít | | Lon 1 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 | 257.000 |
| 694 | Sơn | Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn) | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 | 1.257.000 |
| 695 | Sơn | Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn) | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 | 4.406.000 |
| 696 | Sơn | Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt : H1308, H1614, H1981) | Lít | | Lon 1 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 |
| 697 | Sơn | Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt : H1308, H1614, H1981) | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 | 1.316.000 |
| 698 | Sơn | Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt : H1308, H1614, H1981) | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 | 4.619.000 |
| 699 | Sơn | Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (màu đặc biệt : H1801) | Lít | | Lon 1 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 |
| 700 | Sơn | Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (màu đặc biệt : H1801) | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 |
| 701 | Sơn | Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (màu đặc biệt : H1801) | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 | 6.917.000 |
| 702 | Sơn | Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun ( nhóm màu chuẩn) | Lít | | Lon 1 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| 703 | Sơn | Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun ( nhóm màu chuẩn) | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 | 1.037.000 |
| 704 | Sơn | Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun ( nhóm màu chuẩn) | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 | 3.619.000 |
| 705 | Sơn | Sơn lót chống kiềm cao cấp Goldsun | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 |
| 706 | Sơn | Sơn lót chống kiềm cao cấp Goldsun | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 | 2.660.000 |
| 707 | Sơn | Bột trét cao cấp Goldsun 2 in 1 | kg | | Bao 40kg | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 | 453.000 |
| 708 | Sơn | Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn) | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Son Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 | 471.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 709 | Sơn | Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn) | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 | 1.486.000 |
| 710 | Sơn | Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 | 519.000 |
| 711 | Sơn | Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 | 1.636.000 |
| 712 | Sơn | Sơn nước chất lượng cao trong nhà Goldtex (nhóm màu chuẩn) | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 | 394.000 |
| 713 | Sơn | Sơn nước chất lượng cao trong nhà Goldtex (nhóm màu chuẩn) | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 | 1.190.000 |
| 714 | Sơn | Sơn lót chống kiềm chất lượng cao cấp Goldtex | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 | 574.000 |
| 715 | Sơn | Sơn lót chống kiềm chất lượng cao cấp Goldtex | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 | 1.889.000 |
| 716 | Sơn | Bột trét chất lượng cao Goldtex 2 in 1 | Bao | | Bao 40kg | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 | 364.000 |
| 717 | Sơn | Sơn nước kinh tế ngoài trời Goldluck | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 |
| 718 | Sơn | Sơn nước kinh tế ngoài trời Goldluck | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 | 1.087.000 |
| 719 | Sơn | Sơn nước kinh tế trong nhà Goldluck | Lít | | Lon 5 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 | 287.000 |
| 720 | Sơn | Sơn nước kinh tế trong nhà Goldluck | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 | 832.000 |
| 721 | Sơn | Sơn lót chống kiềm kinh tế Goldluck | Lít | | Thùng 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 |
| 722 | Sơn | Bột trét goldluck 2 in 1 | Bao | | Bao 40kg | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 |
| 723 | Sơn | Sơn dầu Goldpop( nhóm màu chuẩn) | Lít | | 03 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| 724 | Sơn | Sơn dầu Goldpop( nhóm màu chuẩn) | Lít | | 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 | 1.971.000 |
| 725 | Sơn | Sơn dầu Goldpop( nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) | Lít | | 03 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 | 361.000 |
| 726 | Sơn | Sơn dầu Goldpop( nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) | Lít | | 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 | 2.043.000 |
| 727 | Sơn | Sơn lót chống gỉ Goldpop ( màu đỏ) | Lít | | 03 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 |
| 728 | Sơn | Sơn lót chống gỉ Goldpop ( màu đỏ) | Lít | | 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 | 1.430.000 |
| 729 | Sơn | Sơn lót chống gỉ Goldpop ( màu xám) | Lít | | 03 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 |
| 730 | Sơn | Sơn lót chống gỉ Goldpop ( màu xám) | Lít | | 18 lít | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 | 1.610.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 731 | Sơn | Chống thấm CT-PRO | kg | | 20kg | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 | 2.775.000 |
| 732 | Sơn | Chống thấm CT-PRO | kg | | 4kg | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Kèm theo công văn số02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt) | Việt Nam | Không có thông tin | Không có thông tin | Mức giá được thực hiện từ 13/03/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 |
| 733 | Sơn | SOGUN: Sơn nội thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 | 972.981 |
| 734 | Sơn | SOGUN: Sơn mịn nội thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 | 1.648.933 |
| 735 | Sơn | SOGUN: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 | 2.764.511 |
| 736 | Sơn | SOGUN: Sơn siêu trắng trần | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 | 1.805.398 |
| 737 | Sơn | SOGUN: Sơn bóng nội thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 | 3.950.511 |
| 738 | Sơn | SOGUN: Sơn lót kháng kiềm nội thất | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 | 2.272.456 |
| 739 | Sơn | SOGUN: Sơn mịn ngoại thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 | 2.497.056 |
| 740 | Sơn | SOGUN: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 |
| 741 | Sơn | SOGUN: Sơn bóng ngoại thất cao cấp | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 | 4.365.667 |
| 742 | Sơn | SOGUN: Sơn chống thấm trong suốt | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 | 5.833.533 |
| 743 | Sơn | SOGUN: Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 | 3.465.482 |
| 744 | Sơn | SOGUN: Sơn chống thấm màu hiệu quả | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 | 4.865.511 |
| 745 | Sơn | SOGUN: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 | 2.511.778 |
| 746 | Sơn | SOGUN: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất nano | thùng | QCVN 16:2023 | đóng thùng | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 | 3.455.222 |
| 747 | Sơn | Bột bả nội thất | bao | TCVN 7239:2014 | đóng bao | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 | 538.867 |
| 748 | Sơn | Bột bả ngoại thất | bao | TCVN 7239:2014 | đóng bao | Công ty TNHH SX & TM Sơn Miền Trung. Đc: 01 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, Đà Nẵng - Đt: 0935.068.706. Công văn đề nghị công bố giá số 2604191/SMT ngày 19/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Giao tận nơi | Mức giá có hiệu lực từ ngày 19/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 | 646.378 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 749 | Sơn | Sơn phủ Nano đa năng bóng cao cấp KN S8-99A | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 | 6.362.000 |
| 750 | Sơn | Sơn phủ Nano đa năng Bóng KN S8-68B | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 | 5.738.000 |
| 751 | Sơn | tương Sơn phủ Nano đa năng Bóng mờ KN S8-68M | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 | 4.897.000 |
| 752 | Sơn | Sơn phủ Nano chống thấm pha màu KN S8-88N | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 | 4.145.000 |
| 753 | Sơn | Sơn phủ Nano kháng khuẩn Bóng mờ KN S8-26BM | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.791.000 |
| 754 | Sơn | Sơn phủ nano đa năng Bóng Nội thất KN S8-99B | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 | 5.421.000 |
| 755 | Sơn | Sơn phủ Nano lau chùi Nội thất KN S8-66E | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 | 2.474.000 |
| 756 | Sơn | Sơn phủ Nano Nội & Ngoại thất Tiêu chuẩn KN S8-22M | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 | 1.217.000 |
| 757 | Sơn | Bột bả tường gốc xi măng pooc lăng - Matit Nano Cao cấp Ngoại thất KN MT-01 | bao | | 25kg/bao | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 | 446.000 |
| 758 | Sơn | Matit Nano Cao cấp Nội thất KN MT-02 | bao | | 25kg/bao | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 |
| 759 | Sơn | Mastic dẻo Kova Nano Đa năng KN-D3 | thùng | | thùng 25 kg | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 | 840.000 |
| 760 | Sơn | Chống thấm Nano pha xi măng KN CT-16AXM-S | | | | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 | 3.116.000 |
| 761 | Sơn | Chống thấm Nano pha xi măng KN CT-16AXM-T | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 |
| 762 | Sơn | Chống thấm Nano trong suốt KN CT-16A CLEAR | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 | 3.275.000 |
| 763 | Sơn | Chống thấm Nano trong suốt Đặc biệt KN CT-16A CLEAR-DB | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 | 3.775.000 |
| 764 | Sơn | Sơn lót Nano đa năng KN-SIDN | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 | 5.896.000 |
| 765 | Sơn | Sơn lót Nano chống kiềm đa năng KN S1-LCK | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 |
| 766 | Sơn | Sơn lót Nano Nội & Ngoại thất Tiêu chuẩn KN S1-TC | thùng | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 767 | Sơn | Sơn phủ Nano chống nóng-Hệ nước 1 thành phần dùng cho mái tole & tường nhà xưởng KN S6 | kg | | bộ 5kg | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 | 5.692.000 |
| 768 | Sơn | Keo epoxy nano Mastic KL5-01 | lít | | bộ 5lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 |
| 769 | Sơn | Sơn lót Nano Epoxy tự dán trái KL5-02 | lít | | bộ 5lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 | 653.000 |
| 770 | Sơn | Sơn lót Nano chống gỉ Epoxy dành cho bề mặt Sắt, Thép Kim loại KL5-04 | lít | | bộ 5lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 | 1.639.000 |
| 771 | Sơn | Sơn phủ Nano Epoxy kim loại & tàu biển KL5-05 | lít | | bộ 5lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 | 1.787.000 |
| 772 | Sơn | Sơn Nano giao thông không phản quang KN-GT02 (vàng, đỏ) | lít | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 | 5.380.000 |
| 773 | Sơn | Sơn Nano viết bảng KN-WB | kg | | Thùng 5kg | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 | 2.572.000 |
| 774 | Sơn | Sơn Phủ nano Kháng khuẩn KN DB-KK | lít | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 |
| 775 | Sơn | Sơn phủ Nano Tự làm sạch KN DB-TLS | lít | | thùng 15 lít | Công ty TNHH Sơn Kova Nano Quốc Tế. Đc: số 91/22 đường Nguyễn Trung Trực, KP3, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đt: 0907777 589. Công văn đề nghị công bố giá số 01/KNV | Việt Nam | Không có thông tin | Bao vận chuyển toàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 | 6.173.000 |
| 776 | Sơn | Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC)- Màu trắng | kg | TCVN 8791:2011 | bao 25kg | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 |
| 777 | Sơn | Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC)- Màu vàng | kg | TCVN 8791:2011 | bao 25kg | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 |
| 778 | Sơn | Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo làm gờ giảm tốc /sơn gỗ (nhãn hiệu SIC)- Màu trắng | kg | TCVN 8791:2011 | bao 25kg | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 |
| 779 | Sơn | Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo làm gờ giảm tốc /sơn gỗ (nhãn hiệu SIC)- Màu vàng | kg | TCVN 8791:2011 | bao 25kg | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 |
| 780 | Sơn | Sơn giao thông hệ nước W02 (thần hiệu SIC) | kg | TCVN 8786:2011 | thùng 5kg, 20kg | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| 781 | Sơn | Keo lót cho sơn kẻ đường (nhãn hiệu SIC) | kg | TCVN 8787:2011 | thùng 16 kg | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| 782 | Sơn | Bột trét tường nội thất cao cấp | kg | TCVN 7239:2014 | bao 40kg | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 |
| 783 | Sơn | Bột trét tường ngoại thất cao cấp | kg | TCVN 7239:2014 | bao 40kg | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 |
| 784 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng 5L, 18L | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 | 44.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 785 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng 5L, 18L | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 786 | Sơn | Sơn nước nội thất S-Light chống nấm mốc | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng 5L, 18L | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| 787 | Sơn | Sơn nước nội thất cao cấp SIC INTERIOR dễ lau chùi | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng 5L, 18L | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 |
| 788 | Sơn | Sơn nước ngoại thất cao cấp SIC EXTERIOR che phủ vết nứt | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng 5L, 18L | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 |
| 789 | Sơn | Sơn nước ngoại thất cao cấp SIC SUPER EXTERIOR sạch vượt trội | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng 5L, 18L | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| 790 | Sơn | Sơn nước ngoại thất cao cấp SIC WEATHER SHIELD bền màu tối ưu | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng 5L, 18L | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giá bán tại nhà máy, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, P.Trảng Dài, TP.Đồng Nai | Mức giá có hiệu lực từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 | 129.000 |
| 791 | Sơn | Bột bả nội thất cao cấp J01 | kg | TCVN 7239:2019 | bao 40kg | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 |
| 792 | Sơn | Bột bả ngoại thất cao cấp J02 | kg | TCVN 7239:2019 | bao 40kg | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 | 10.900 |
| 793 | Sơn | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp N800 | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 |
| 794 | Sơn | Sơn siêu mịn nội thất lau chùi cao cấp J67 | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 |
| 795 | Sơn | Sơn bóng semi nội thất cao cấp J68 | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 | 199.200 |
| 796 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 men sứ J69 | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 |
| 797 | Sơn | Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp J66 | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 | 106.100 |
| 798 | Sơn | Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp N810 | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 |
| 799 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp J35 | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 |
| 800 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 men sứ J86 | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 | 304.800 |
| 801 | Sơn | Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp J87 | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 1.5 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 | 206.200 |
| 802 | Sơn | Sơn chống thấm đa năng pha xi măng J11A | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 803 | Sơn | Sơn chống thấm pha màu cao cấp J11M | lít | QCVN 16:2023/BXD | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 | 219.100 |
| 804 | Sơn | Sơn lót nội thất siêu mịn cao cấp N500 | lít | TCVN 8652:2020 | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 | 55.200 |
| 805 | Sơn | Sơn lót ngoại thất siêu mịn cao cấp N805 | lít | TCVN 8652:2020 | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 | 94.000 |
| 806 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp J65 | lít | TCVN 8652:2020 | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 | 113.700 |
| 807 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp J85 | lít | TCVN 8652:2020 | thùng 18 lít | Công ty CP Công nghệ xanh JINI Việt Nam. Đc nhà máy sản xuất ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, Tây Ninh -Đt: 0965413319. Công văn đề nghị công bố giá số 107/TPHCM-JINI ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại nhà máy | Từ ngày 10/07/2026 đến 10/01/2027 | Bổ sung mới | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 | 189.400 |
| 808 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc hạ thế AV 35mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 | 23.410 |
| 809 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc hạ thế AV 50mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 | 32.750 |
| 810 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc hạ thế AV 70mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 | 44.220 |
| 811 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc hạ thế AV 95mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 | 60.110 |
| 812 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc hạ thế AV 120mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 | 73.070 |
| 813 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc hạ thế AV 240mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 | 145.560 |
| 814 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm trần lõi thép AC 35mm2 (35/6,2) (149kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 | 146.415 |
| 815 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm trần lõi thép AC 50mm2 (50/8) (195kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 | 151.168 |
| 816 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2 (274kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 | 149.926 |
| 817 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 95/16mm2 (384kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 | 148.165 |
| 818 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm trần lõi thép AC 120mm2 (120/19) (471kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 | 159.343 |
| 819 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 150/19 (554kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 | 159.300 |
| 820 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm trần lõi thép AC 185mm2 (185/24) (705kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 | 153.846 |
| 821 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm trần lõi thép AC 185mm2 (185/29) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 | 149.764 |
| 822 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm trần lõi thép AC 240mm2 (240/32) (920kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 | 154.008 |
| 823 | Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn 600V 30/10 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 | 23.220 |
| 824 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 16mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 | 94.930 |
| 825 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 25mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 | 143.990 |
| 826 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 35mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 | 199.220 |
| 827 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 50mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 | 272.570 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 828 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 70mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 | 388.850 |
| 829 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 95mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 | 537.710 |
| 830 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 120mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 | 700.360 |
| 831 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 150mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 | 837.100 |
| 832 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 185mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 | 1.045.200 |
| 833 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 240mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 | 1.369.560 |
| 834 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc hạ thế CV 300 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 | 1.752.200 |
| 835 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trần xoắn C25mm2 (224kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 | 651.186 |
| 836 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trần xoắn C50mm2 (444kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 | 644.976 |
| 837 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trần xoắn C70mm2 (612kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 | 646.726 |
| 838 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trần xoắn C95mm2 (850kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 | 650.473 |
| 839 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trần xoắn C120mm2 (1.066kg/km) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 | 667.678 |
| 840 | Vật tư ngành điện | Cáp duplex DuCV 2x6mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 | 69.760 |
| 841 | Vật tư ngành điện | Cáp duplex DuCV 2x10mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 | 113.520 |
| 842 | Vật tư ngành điện | Cáp duplex DuCV 2x16mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 | 174.410 |
| 843 | Vật tư ngành điện | Cáp duplex DuCV 2x25mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 | 272.170 |
| 844 | Vật tư ngành điện | Cáp Cu/PVC/PVC S 2x4mm2-0.6/1kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 |
| 845 | Vật tư ngành điện | Cáp Cu/PVC/PVC 2x4mm2-0.6/1kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 | 63.830 |
| 846 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn đồng (CVV-Sc) 4x4mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 |
| 847 | Vật tư ngành điện | Cáp tín hiệu 02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc] - 2x4,0 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 | 88.440 |
| 848 | Vật tư ngành điện | Cáp tín hiệu 04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn đồng 0,6/1kV [CVV-Sc] - 4x4,0 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 | 142.950 |
| 849 | Vật tư ngành điện | Cáp tín hiệu 02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa] - 2x4,0 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 | 81.250 |
| 850 | Vật tư ngành điện | Cáp tín hiệu 04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn nhôm 0,6/1kV [CVV-Sa] - 4x4 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 | 140.670 |
| 851 | Vật tư ngành điện | Cáp tín hiệu TU&TI 4 ruột đồng cách điện PVC TH-CVV 3x4+1x2,5mm² | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 | 114.825 |
| 852 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x6mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 | 124.830 |
| 853 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x10mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 | 179.870 |
| 854 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x16mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 | 233.150 |
| 855 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x25mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 | 365.560 |
| 856 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x35mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 | 484.070 |
| 857 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x10+1x6 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 | 270.430 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 858 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x16+1x10 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 | 389.300 |
| 859 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x25+1x16 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 | 610.680 |
| 860 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x35+1x16 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 | 783.170 |
| 861 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 25 mm2 - 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 | 210.720 |
| 862 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 35 mm2 - 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 | 247.590 |
| 863 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 50 mm2 - 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 | 353.700 |
| 864 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 70 mm2 - 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 | 471.020 |
| 865 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 95 mm2 - 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 | 624.270 |
| 866 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 120 mm2 - 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 | 808.470 |
| 867 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 150 mm2 - 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 | 992.670 |
| 868 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 185 mm2 - 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 | 1.174.650 |
| 869 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 240 mm2 - 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 | 1.515.360 |
| 870 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc trung thế CX/HDPE-W 300 mm2 - 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 | 1.879.830 |
| 871 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 50mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 | 107.719 |
| 872 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 70mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 | 124.016 |
| 873 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 95mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 | 154.732 |
| 874 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 120mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 | 183.427 |
| 875 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 150mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 | 204.336 |
| 876 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 185mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 | 238.583 |
| 877 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX/HDPE 240mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 | 289.289 |
| 878 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 2x50mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 | 65.686 |
| 879 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 2x70mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 | 86.422 |
| 880 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 2x95mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 | 114.404 |
| 881 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 2x120mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 | 144.796 |
| 882 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x50mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 | 117.731 |
| 883 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x70mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 | 164.527 |
| 884 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x95mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 | 223.636 |
| 885 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x120mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 | 283.154 |
| 886 | Vật tư ngành điện | Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV 4x150mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 | 341.604 |
| 887 | Vật tư ngành điện | Cáp thép TK 35 (~3,4m/kg) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 888 | Vật tư ngành điện | Cáp thép TK 50 (~2,6m/kg) | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 |
| 889 | Vật tư ngành điện | Cáp thép TK 35mm2 bọc HDPE | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 |
| 890 | Vật tư ngành điện | Cáp thép TK 50mm2 bọc HDPE | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 | 58.925 |
| 891 | Vật tư ngành điện | Dây thép trần xoắn mạ kẽm dùng làm dây chằng DC -TK 35 | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 | 105.883 |
| 892 | Vật tư ngành điện | Dây thép xoắn mạ kẽm bọc cách điện dùng làm dây tiếp địa DTD-TK 35 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 | 33.070 |
| 893 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc 24kV CX(CR) 25mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 | 196.517 |
| 894 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc 24kV CX(CR) 35mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 | 235.850 |
| 895 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc 24kV CX(CR) 50mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 | 310.586 |
| 896 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 95mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 | 602.720 |
| 897 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 150mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 | 951.815 |
| 898 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 240mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 | 1.448.237 |
| 899 | Vật tư ngành điện | Cáp Cu/PVC/PVC S 4x4mm2-0.6/1kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 | 140.832 |
| 900 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn kim loại đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]- 3x50 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 | 1.563.743 |
| 901 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn kim loại đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x240 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 | 5.563.739 |
| 902 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm ba pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn kim loại đồng, bọc giáp thép [CXV/DSTA]-3x300 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 | 6.605.917 |
| 903 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x50mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 | 1.823.364 |
| 904 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x95 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 | 3.265.510 |
| 905 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3P 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]- 3x240 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 | 6.364.397 |
| 906 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 pha 24kV ruột đồng, cách điện XLPE, sử dụng màn chắn kim loại đồng làm dây trung tính, bọc giáp thép [CXV/SEhh/DSTA]-3x300 mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 | 7.491.852 |
| 907 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm trung thế 1P CXV 1x150mm2 | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 | 1.066.130 |
| 908 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 pha Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W 1x300mm2 12,7/22(24)kV | m | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 | 2.298.900 |
| 909 | Vật tư ngành điện | Dây chống sét GW 3/8 | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 | 105.880 |
| 910 | Vật tư ngành điện | Dây chống sét TK 50 | kg | | | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam. Công văn số 4203/BG/ĐT ngày 04/04/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | hàng giao tại kho người mua | Mức giá được thực hiện từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/12/2026 | Giá bán tăng | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 | 127.408 |
| 911 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, Đường kính đỉnh: D60 | cột | BS5649:1995/BS EN 40-5:2002 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 |
| 912 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D160, Đường kính đỉnh: D60 | cột | BS5649:1995/BS EN 40-5:2002 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 | 5.450.000 |
| 913 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 8m dày 4mm Đường kính đáy: D170, Đường kính đỉnh: D60 | cột | BS5649:1995/BS EN 40-5:2002 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 | 5.590.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 914 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 9m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60 | cột | BS5649:1995/BS EN 40-5:2002 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 |
| 915 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 10m dày 4mmĐường kính đáy: D190, đường kính đỉnh: D60 | cột | BS5649:1995/BS EN 40-5:2002 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 |
| 916 | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | cái | BS5649:1995/BS EN 40-5:2002 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 | 1.750.000 |
| 917 | Vật tư ngành điện | Cần đèn đôi cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | cái | BS5649:1995/BS EN 40-5:2002 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 |
| 918 | Vật tư ngành điện | Cần đèn ba cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | cái | BS5649:1995/BS EN 40-5:2002 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 |
| 919 | Vật tư ngành điện | Cột 14m: Cột đa giác xà bắt đèn pha | cột | BS5649:1995/BS EN 40-5:2002 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 |
| 920 | Vật tư ngành điện | Cột 17m: Cột đa giác + giàn di động nâng hạ | cột | BS5649:1995/BS EN 40-5:2002 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 | 115.000.000 |
| 921 | Vật tư ngành điện | Cột 20m: Cột đa giác động nâng hạ (20m dày 5mm + giàn di động nâng hạ) | cột | BS5649:1995/BS EN 40-5:2003 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 | 160.000.000 |
| 922 | Vật tư ngành điện | Cột 30m: Cột đa giác động nâng hạ (30m dày 5mm + giàn di động nâng hạ) | cột | BS5649:1995/BS EN 40-5:2004 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 | 225.050.000 |
| 923 | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC LACHONG 80W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 667x290x128mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 | 9.330.000 |
| 924 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC LACHONG 100W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 667x290x128mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 | 10.150.000 |
| 925 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC LACHONG 120W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 667x290x128mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 | 11.268.000 |
| 926 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC LACHONG 150W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 667x290x128mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 | 12.465.000 |
| 927 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC THANGLONG 80W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 591x222x92mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 |
| 928 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC THANGLONG 100W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 591x222x92mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 |
| 929 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC THANGLONG 120W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 712x300x97mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 930 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC THANGLONG 150W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 712x300x97mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 | 10.550.000 |
| 931 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC SAIGON 80W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 594x260x93mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 |
| 932 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC SAIGON 100W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 594x260x93mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 |
| 933 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC SAIGON 120W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 594x260x93mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 |
| 934 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC SAIGON 150W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 806x320x106mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 | 8.560.000 |
| 935 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC DRACO 80W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 616x259x186mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 | 6.250.000 |
| 936 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC DRACO 100W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 616x259x186mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 |
| 937 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC DRACO 120W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 676x305x187mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 938 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC DRACO 150W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 676x305x187mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 |
| 939 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC TITAN công suất 80W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 422x320x140mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 |
| 940 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC TITAN công suất 100W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 422x320x140mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 | 5.370.000 |
| 941 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC TITAN công suất 120W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 422x320x140mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 | 5.860.000 |
| 942 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC TITAN công suất 150W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | Kích thước: 422x320x140mm | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 |
| 943 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC - S01 | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 |
| 944 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC - S03 | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 | 9.300.000 |
| 945 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC NLMT - 80W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 946 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC NLMT liền thể 60W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 | 11.650.000 |
| 947 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC NLMT liền thể 80W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 | 12.050.000 |
| 948 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC NLMT liền thể 120W | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 | 15.150.000 |
| 949 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 36W-70AH | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 950 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 50W-70AH | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 |
| 951 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 56W-90AH | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 |
| 952 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 70W-140AH | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 |
| 953 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC BLUECACBON 3.0 NLMT 80W-160AH | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 |
| 954 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC BLUECACBON 2.0 NLMT 100W-200AH | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 | 10.950.000 |
| 955 | Vật tư ngành điện | Đèn MDC BLUECACBON 3.0 NLMT 120W-200AH | cái | TCVN 7722-2-3:2019 TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 | | Công ty CP Tập đoàn MDC GROUP.Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8, Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - Đt: 0987 898 605. Công văn Số: 01.180526/CVLS-MDC ngày 18/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Áp dụng từ ngày 18/05/2026 đến khi có bảng báo giá mới | Bổ sung mới | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 |
| 956 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 85W - 105W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | *TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)* | *IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 |
| 957 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 85W - 105W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | *TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)* | *IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 | 8.625.000 |
| 958 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura (L) HOW - 125W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | *TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)* | *IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 |
| 959 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 130W-155W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | *TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)* | *IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 |
| 960 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 160W-185W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | *TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)* | *IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 | 14.250.000 |
| 961 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Cervelli 100W-250W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | *Độ kín IP 66* | *IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 | 20.250.000 |
| 962 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Cervelli 300W -350W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | *Độ kín IP 66* | *IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM8O, bộ đèn chuẩn LM79* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 | 25.575.000 |
| 963 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 30W - Malaysia | bộ | *Độ kín IP 66* | *TÍCH HỢP PIN LiFeP 04 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 | 14.625.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 964 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia | bộ | Độ kín IP 66 | TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NẮNG/ NLMT | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 | 23.250.000 |
| 965 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80 w - Malaysia | bộ | Độ kín IP 66 | TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NẮNG/ NLMT | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 | 28.425.000 |
| 966 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 120W - Malaysia | bộ | Độ kín IP 66 | TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NẮNG/ NLMT | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 | 59.250.000 |
| 967 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | Độ kín IP 66 | IP 66. Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 | 7.575.000 |
| 968 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | Độ kín IP 66 | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 |
| 969 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | Độ kín IP 66 | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 | 9.825.000 |
| 970 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | Độ kín IP 66 | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 | 11.475.000 |
| 971 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 180W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | Độ kín IP 66 | IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 | 13.125.000 |
| 972 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Sigma (L)200W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia | bộ | Độ kín IP 66 | IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 | 13.875.000 |
| 973 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển chiếu sáng LCU | cái | EN55015, EN60598-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, EN61547, EN61347-1, EN61347-2-11, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI EN300328, ETSI EN303413, ETSI EN301489-1 | Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 | 9.204.000 |
| 974 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU | tủ | EN55022, EN55024, EN61326-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI 300328 | Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK08 Lắp đặt tùy chọn Tủ điều khiển IP54 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 | 165.600.000 |
| 975 | Vật tư ngành điện | Bộ cảm biến thời tiết | bộ | ETS1 EN 303413 V1. 1.1 ETSI EN 300328 V2. 1.1 ETSI EN 301489-1 V2. 1.1 | Bảo vệ sự xâm nhập 1P65 Bảo vệ tác động IK08 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 | 226.200.000 |
| 976 | Vật tư ngành điện | Bộ cảm biến phân tích giao thông | bộ | UN111248 | #NAME? | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 | 49.920.000 |
| 977 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha | tủ | EN55022, EN55024,EN61326 -1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007: 2014, ETSI 300328 | Nguồn điện 100-305 VAC50760Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA -50 kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A , Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ c. Công suất tiêu thụ < 12W | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 | 174.000.000 |
| 978 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan | bộ | Độ kín IP55 | Độ kín IP55 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 | 12.225.000 |
| 979 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 -Taiwan | bộ | Độ kín IP55 | Độ kín IP55 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 | 14.850.000 |
| 980 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 -Taiwan | bộ | Độ kín IP 55 | Độ kín IP55 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 | 4.125.000 |
| 981 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 -Taiwan | bộ | Độ kín IP55 | Độ kín IP55 | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 | 4.425.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 982 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT nhấc lại D800 - Taiwan | bộ | *Đọi kín IP55* | *Đọi kín IP55* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 | 6.975.000 |
| 983 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan | bộ | *Đọi kín IP55* | *Đọi kín IP55* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 984 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | bộ | *Đọi kín IP55* | *Đọi kín IP55* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 | 14.025.000 |
| 985 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 500x600 -Taiwan | bộ | *Đọi kín IP55* | *Đọi kín IP55* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 14.700.000 |
| 986 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển THGT 2pha | *tủ* | *Đọi kín IP55* | *Đọi kín IP55* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 | 33.825.000 |
| 987 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển THGT Thông minh | *tủ* | *Đọi kín IP55* | *Đọi kín IP55* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 | 142.500.000 |
| 988 | Vật tư ngành điện | Dù che tủ điều khiển | *bộ* | *Đọi kín IP55* | *Đọi kín IP55* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 | 9.675.000 |
| 989 | Vật tư ngành điện | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù | *bộ* | *Đọi kín IP55* | *Đọi kín IP55* | Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 05/ĐQP ngày 15/06/2026 | MALAYSIA | Không có thông tin | Tại chân công trình Tây Ninh | Mức giá được thực hiện từ ngày 15/06/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 |
| 990 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAI LIGHT KMC 30W | *bộ* | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CR1: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 |
| 991 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W | *bộ* | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CR1: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 |
| 992 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W | *bộ* | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CR1: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 993 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 |
| 994 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 |
| 995 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 |
| 996 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 |
| 997 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 998 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 120W | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn lnh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kinh điển: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CR1: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 999 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 140W | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn lnh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kinh điển: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CR1: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 1000 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUH AI LIGHT KMC 150W | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn lnh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kinh điển: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CR1: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 |
| 1001 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn lnh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kinh điển: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CR1: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1002 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200VV | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao;<br>- vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : >= IP67;<br>- Độ kín ngăn lnh kiện : > =IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kinh điển: >= IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >=100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CR1: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp 1;<br>- Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 | 10.909.091 |
| 1003 | Vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12,8V Pin Lithium | bộ | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO | - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ;<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;<br>- Tuổi thọ bộ đèn :>=100.000 giờ<br>- Hệ số duy trì quang thông :>=0,95;<br>- Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67;<br>- Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K;<br>- Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;<br>- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1004 | Vật tư ngành điện | MFUHA1LIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8 V Pin Lithium | *bộ* | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO | - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ;<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;<br>- Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ<br>- Hệ số duy trì quang thông >=0,95;<br>- Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;<br>- Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K;<br>- Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.85V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A;<br>- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch… | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 |
| 1005 | Vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC SOW; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium | *bộ* | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO | - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ;<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;<br>- Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ<br>- Hệ số duy trì quang thông >=0,95;<br>- Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;<br>- Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K;<br>- Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.85V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A;<br>- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch… | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | iá không đ | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 |
| 1006 | Vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC IOOW, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium | *bộ* | TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO | - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ;<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;<br>- Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ<br>- Hệ số duy trì quang thông >=0,95;<br>- Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;<br>- Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K;<br>- Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.85V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A;<br>- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch… | Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05CV/2026 ngày 14/07/2026 | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đến tận nơi công trình | Mức giá được thực hiện từ ngày 14/07/2026 đến khi có thông báo giá mới | Giá không đổi | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 |
| 1007 | Vật tư ngành điện | Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 | 99.630 |
| 1008 | Vật tư ngành điện | Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 | 142.870 |
| 1009 | Vật tư ngành điện | Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 | 112.963 |
| 1010 | Vật tư ngành điện | Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 | 154.722 |
| 1011 | Vật tư ngành điện | Đèn led tube thủy tinh 1x28W 1m2,ánh sáng trắng (T) GT3-120T | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 12 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 | 90.741 |
| 1012 | Vật tư ngành điện | Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 | 117.222 |
| 1013 | Vật tư ngành điện | Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 | 151.852 |
| 1014 | Vật tư ngành điện | Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 |
| 1015 | Vật tư ngành điện | Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 | 864.352 |
| 1016 | Vật tư ngành điện | Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 Cái/ Thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 | 2.154.630 |
| 1017 | Vật tư ngành điện | Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 Cái/ Thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 | 2.766.019 |
| 1018 | Vật tư ngành điện | Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 Cái/ Thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 | 3.688.148 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1019 | Vật tư ngành điện | Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 | 190.926 |
| 1020 | Vật tư ngành điện | Đèn led tube thủy tinh 1x18W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-120T/V/N | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 25 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 | 67.685 |
| 1021 | Vật tư ngành điện | Đèn led tube thủy tinh 1x9W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-60T/V/N | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 25 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 | 57.037 |
| 1022 | Vật tư ngành điện | Đèn downlight ốp trần 1x16W Ø120 x 38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-16T/V/N | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 | 219.259 |
| 1023 | Vật tư ngành điện | Đèn downlight ốp trần 1x24W Ø173x38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-24T/V/N | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 20 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 | 305.093 |
| 1024 | Vật tư ngành điện | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 30 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 | 126.019 |
| 1025 | Vật tư ngành điện | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 20 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 | 168.426 |
| 1026 | Vật tư ngành điện | Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 | 268.148 |
| 1027 | Vật tư ngành điện | Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 | 254.167 |
| 1028 | Vật tư ngành điện | Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 | 303.519 |
| 1029 | Vật tư ngành điện | Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 | 804.907 |
| 1030 | Vật tư ngành điện | Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 | 714.630 |
| 1031 | Vật tư ngành điện | Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 4 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 | 1.207.222 |
| 1032 | Vật tư ngành điện | Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 4 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 | 2.245.370 |
| 1033 | Vật tư ngành điện | Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 3 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 | 2.639.630 |
| 1034 | Vật tư ngành điện | Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1Cái/ Thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 | 1.860.833 |
| 1035 | Vật tư ngành điện | Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1Cái/ Thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 | 3.007.870 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1036 | Vật tư ngành điện | Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1Cái/ Thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 | 4.009.907 |
| 1037 | Vật tư ngành điện | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 | 413.333 |
| 1038 | Vật tư ngành điện | Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 | 478.148 |
| 1039 | Vật tư ngành điện | Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 | 895.278 |
| 1040 | Vật tư ngành điện | Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 | 744.630 |
| 1041 | Vật tư ngành điện | Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 | 116.111 |
| 1042 | Vật tư ngành điện | Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 | 182.130 |
| 1043 | Vật tư ngành điện | Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 | 1.618.056 |
| 1044 | Vật tư ngành điện | Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T | Cái | QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 | 1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 | 1.971.574 |
| 1045 | Vật tư ngành điện | Ống PVC D16 320N A9016L | Ống | QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 320N | 2.92m/ống | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 | 16.574 |
| 1046 | Vật tư ngành điện | Ống PVC D20 320N A9020L | Ống | QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 320N | 2.92m/ống | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 | 21.296 |
| 1047 | Vật tư ngành điện | Ống PVC D25 320N A9025L | Ống | QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 320N | 2.92m/ống | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 | 35.185 |
| 1048 | Vật tư ngành điện | Ống PVC D32 320N A9032L | Ống | QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 320N | 2.92m/ống | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 | 56.481 |
| 1049 | Vật tư ngành điện | Ống PVC D16 750N A9016 | Ống | QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 750N | 2.92m/ống | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 | 19.815 |
| 1050 | Vật tư ngành điện | Ống PVC D20 750N A9020 | Ống | QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 750N | 2.92m/ống | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 | 28.148 |
| 1051 | Vật tư ngành điện | Ống PVC D25 750N A9025 | Ống | QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 750N | 2.92m/ống | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 | 40.556 |
| 1052 | Vật tư ngành điện | Ống PVC D32 750N A9032 | Ống | QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 750N | 2.92m/ống | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 | 71.204 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1053 | Vật tư ngành điện | Ống ruột gà D16 màu trắng A9016CT | Cuộn | QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø16 | 50m/cuộn | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 | 138.056 |
| 1054 | Vật tư ngành điện | Ống ruột gà D20 màu trắng A9020CT | Cuộn | QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø20 | 50m/cuộn | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 | 178.241 |
| 1055 | Vật tư ngành điện | Ống ruột gà D25 màu trắng A9025CT | Cuộn | QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø25 | 40m/cuộn | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 | 191.944 |
| 1056 | Vật tư ngành điện | Ống ruột gà D32 màu trắng A9032CT | Cuộn | QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø32 | 25m/cuộn | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày 01/07/2026) | China | Không có thông tin | Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh | CHỨNG NHẬN HỢP QUY SỐ: VIC/23.HQ/18.01.1123 Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 | 239.444 |
| 1057 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m | m | AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009 | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 | 388.300 |
| 1058 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m | m | AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009 | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 | 243.600 |
| 1059 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m | m | AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009 | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 | 114.400 |
| 1060 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m | m | AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009 | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 |
| 1061 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m | m | AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009 | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 | 48.700 |
| 1062 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m | m | AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009 | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 | 32.400 |
| 1063 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m | m | AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009 | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 |
| 1064 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m | m | AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009 | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 |
| 1065 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m | m | AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009 | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 | 13.700 |
| 1066 | Vật tư ngành nước | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m | m | AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009 | Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 |
| 1067 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 |
| 1068 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1069 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 | 73.900 |
| 1070 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 |
| 1071 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 |
| 1072 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 | 80.300 |
| 1073 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 | 124.700 |
| 1074 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 | 196.600 |
| 1075 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 | 272.300 |
| 1076 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 | 407.100 |
| 1077 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 | 573.100 |
| 1078 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 | 771.200 |
| 1079 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 | 979.500 |
| 1080 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 | 1.302.600 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1081 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 | 1.742.300 |
| 1082 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 | 2.521.800 |
| 1083 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 | 42.300 |
| 1084 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 | 62.200 |
| 1085 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 | 96.300 |
| 1086 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 | 149.600 |
| 1087 | Vật tư ngành nước | Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m | m | QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09 | Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 29/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 | 235.900 |
| 1088 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 |
| 1089 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 | 34.700 |
| 1090 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 | 45.100 |
| 1091 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 |
| 1092 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1093 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 |
| 1094 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 | 267.900 |
| 1095 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 |
| 1096 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 | 443.100 |
| 1097 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 | 555.300 |
| 1098 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 | 682.600 |
| 1099 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 | 845.700 |
| 1100 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN10 - 6m | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 | 1.053.800 |
| 1101 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 | 1.341.800 |
| 1102 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 | 1.705.200 |
| 1103 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 | 2.166.800 |
| 1104 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN10 - 6m | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 | 2.373.900 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1105 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN10 - 6m | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 | 3.404.800 |
| 1106 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN10 - 6m | m | ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 | Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 | 14.688.400 |
| 1107 | Vật tư ngành nước | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 200 SN 4 - 6m | m | QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007 | Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 | 511.900 |
| 1108 | Vật tư ngành nước | Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 300 SN 4 - 6m | m | QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007 | Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 17/07/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 | 725.700 |
| 1109 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160 | cái | TCVN 12755:2020 | Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 | 598.300 |
| 1110 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225 | cái | TCVN 12755:2020 | Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 | 800.900 |
| 1111 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200 | cái | TCVN 12755:2020 | Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 | 1.307.300 |
| 1112 | Vật tư ngành nước | Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200 | cái | TCVN 12755:2020 | Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 | 1.617.600 |
| 1113 | Vật tư ngành nước | Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G | cái | TCVN 12755:2020 | Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 | 1.026.300 |
| 1114 | Vật tư ngành nước | Keo dán PVC-U 500gr(có chổi) | cái | QCVN 16:2019/BXD | Keo dán uPVC 500gr(có chổi) | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 |
| 1115 | Vật tư ngành nước | Keo dán PVC-U 1000gr(có chổi) | cái | QCVN 16:2019/BXD | Keo dán uPVC 1000gr(có chổi) | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 |
| 1116 | Vật tư ngành nước | Van cầu nhựa PVC-U BS DN 21 | cái | QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009 | Van cầu nhựa uPVC BS DN 21 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 |
| 1117 | Vật tư ngành nước | Van cầu nhựa PVC-U BS DN 27 | cái | QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009 | Van cầu nhựa uPVC BS DN 27 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 |
| 1118 | Vật tư ngành nước | Van cầu nhựa PVC-U BS DN 34 | cái | QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009 | Van cầu nhựa uPVC BS DN 34 | Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 17 tháng 07 năm 2026 ) | Việt Nam | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Tây Ninh | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá áp dụng từ ngày 18/06/2026 tới khi có thông báo mới | Giá bán tăng | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 | 44.700 |
| 1119 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt) Φ20mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 2,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 |
| 1120 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt) Φ25mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 2,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 | 64.200 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1121 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ32mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 2,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 | 83.500 |
| 1122 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ40mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 3,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 | 111.900 |
| 1123 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ50mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 4,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 | 164.200 |
| 1124 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ63mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 5,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 |
| 1125 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ75mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 6,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 | 365.400 |
| 1126 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ90mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 8,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 | 530.000 |
| 1127 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ110mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 10mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 | 847.900 |
| 1128 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ125mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 11,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 | 1.049.800 |
| 1129 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ140mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 12,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 | 1.296.000 |
| 1130 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ160mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 14,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 | 1.761.400 |
| 1131 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ180mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 16,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 |
| 1132 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN10 ( Ống hàn nhiệt)Φ200mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 18,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 | 3.379.200 |
| 1133 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ20mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 2,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 | 40.200 |
| 1134 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ25mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 4,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 |
| 1135 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ32mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 4,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 | 100.400 |
| 1136 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ40mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 5,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 | 135.900 |
| 1137 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ50mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 6,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 | 216.200 |
| 1138 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ63mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 8,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 | 339.700 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1139 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ75mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 10,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 | 463.200 |
| 1140 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ90mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 12,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 | 648.400 |
| 1141 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ110mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 15,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | 988.000 |
| 1142 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ125mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 17,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 | 1.281.400 |
| 1143 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ140mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 19,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 | 1.559.200 |
| 1144 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ160mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 21,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 | 2.161.300 |
| 1145 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ180mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 24,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 | 3.871.800 |
| 1146 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR-PN16 (Ống hàn nhiệt)Φ200mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 27,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 | 4.788.700 |
| 1147 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ20mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 3,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 | 44.600 |
| 1148 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ25mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 4,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 | 78.900 |
| 1149 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ32mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 5,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 | 115.200 |
| 1150 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ40mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 6,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 | 178.400 |
| 1151 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ50mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 8,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 | 277.300 |
| 1152 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ63mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 10,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 | 437.700 |
| 1153 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ75mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 12,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 | 620.600 |
| 1154 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ90mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 15,0mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 | 904.400 |
| 1155 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ110mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 18,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 | 1.338.900 |
| 1156 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ125mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 20,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 | 1.726.500 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1157 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ140mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 23,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 | 2.177.600 |
| 1158 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ160mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 26,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 | 2.891.200 |
| 1159 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ180mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 29,0mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 | 4.736.600 |
| 1160 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR -PN20( Ống hàn nhiệt)Φ200mm | m | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | dày 33,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 | 5.884.200 |
| 1161 | Vật tư ngành nước | ống tránh Φ20mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 |
| 1162 | Vật tư ngành nước | ống tránh Φ25mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 | 38.600 |
| 1163 | Vật tư ngành nước | Cút 90° Φ20mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 |
| 1164 | Vật tư ngành nước | Cút 90° Φ25mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| 1165 | Vật tư ngành nước | Cút 90° Φ32mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 |
| 1166 | Vật tư ngành nước | Cút 90° Φ40mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 |
| 1167 | Vật tư ngành nước | Cút 90° Φ50mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 | 59.700 |
| 1168 | Vật tư ngành nước | Cút 90° Φ63mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 | 182.700 |
| 1169 | Vật tư ngành nước | Cút 90° Φ75mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 | 237.600 |
| 1170 | Vật tư ngành nước | Cút 90° Φ90mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 | 373.900 |
| 1171 | Vật tư ngành nước | Cút 90° Φ110mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 | 675.100 |
| 1172 | Vật tư ngành nước | Măng sông Φ20mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 | 4.700 |
| 1173 | Vật tư ngành nước | Măng sông Φ25mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 |
| 1174 | Vật tư ngành nước | Măng sông Φ32mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 | 12.400 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1175 | Vật tư ngành nước | Măng sông Φ40mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 |
| 1176 | Vật tư ngành nước | Măng sông Φ50mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 |
| 1177 | Vật tư ngành nước | Măng sông Φ63mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 |
| 1178 | Vật tư ngành nước | Măng sông Φ75mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 | 119.100 |
| 1179 | Vật tư ngành nước | Măng sông Φ90mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 | 201.500 |
| 1180 | Vật tư ngành nước | Măng sông Φ110mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 | 326.800 |
| 1181 | Vật tư ngành nước | Chếch 45° Φ20mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 |
| 1182 | Vật tư ngành nước | Chếch 45° Φ25mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| 1183 | Vật tư ngành nước | Chếch 45° Φ32mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 |
| 1184 | Vật tư ngành nước | Chếch 45° Φ40mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 | 35.600 |
| 1185 | Vật tư ngành nước | Chếch 45° Φ50mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 | 68.100 |
| 1186 | Vật tư ngành nước | Chếch 45° Φ63mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 |
| 1187 | Vật tư ngành nước | Chếch 45° Φ750mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 | 239.700 |
| 1188 | Vật tư ngành nước | Chếch 45° Φ90mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 |
| 1189 | Vật tư ngành nước | Chếch 45° Φ110mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 | 497.300 |
| 1190 | Vật tư ngành nước | Tê Φ20mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 1191 | Vật tư ngành nước | Tê Φ25mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 |
| 1192 | Vật tư ngành nước | Tê Φ32mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1193 | Vật tư ngành nước | Tê Φ40mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 | 42.900 |
| 1194 | Vật tư ngành nước | Tê Φ50mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 | 85.500 |
| 1195 | Vật tư ngành nước | Tê Φ63mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 | 205.400 |
| 1196 | Vật tư ngành nước | Tê Φ75mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 | 256.900 |
| 1197 | Vật tư ngành nước | Tê Φ90mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 | 406.000 |
| 1198 | Vật tư ngành nước | Tê Φ110mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 | 717.900 |
| 1199 | Vật tư ngành nước | Côn thu Φ25mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 | 7.400 |
| 1200 | Vật tư ngành nước | Côn thu Φ32mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 1201 | Vật tư ngành nước | Côn thu Φ40mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 |
| 1202 | Vật tư ngành nước | Côn thu Φ50mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 |
| 1203 | Vật tư ngành nước | Côn thu Φ63mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 | 56.600 |
| 1204 | Vật tư ngành nước | Côn thu Φ75mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 | 98.700 |
| 1205 | Vật tư ngành nước | Côn thu Φ90mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 | 160.200 |
| 1206 | Vật tư ngành nước | Côn thu Φ110mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 | 283.500 |
| 1207 | Vật tư ngành nước | Tê thu Φ25mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 |
| 1208 | Vật tư ngành nước | Tê thu Φ32mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 |
| 1209 | Vật tư ngành nước | Tê thu Φ40mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 |
| 1210 | Vật tư ngành nước | Tê thu Φ50mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 | 111.500 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1211 | Vật tư ngành nước | Tê thu Φ63mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 | 194.100 |
| 1212 | Vật tư ngành nước | Tê thu Φ75mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 | 265.600 |
| 1213 | Vật tư ngành nước | Tê thu Φ90mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 | 414.100 |
| 1214 | Vật tư ngành nước | Tê thu Φ110mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 | 699.100 |
| 1215 | Vật tư ngành nước | Bịt Φ20mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 |
| 1216 | Vật tư ngành nước | Bịt Φ25mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 | 7.700 |
| 1217 | Vật tư ngành nước | Bịt Φ32mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 1218 | Vật tư ngành nước | Bịt Φ40mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 |
| 1219 | Vật tư ngành nước | Bịt Φ50mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 |
| 1220 | Vật tư ngành nước | Mặt Bích Φ50mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 |
| 1221 | Vật tư ngành nước | Mặt Bích Φ63mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 |
| 1222 | Vật tư ngành nước | Mặt Bích Φ75mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 |
| 1223 | Vật tư ngành nước | Mặt Bích Φ90mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 | 152.600 |
| 1224 | Vật tư ngành nước | Mặt Bích Φ110mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 |
| 1225 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 90° Φ20*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 | 74.600 |
| 1226 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 90° Φ25*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 | 84.800 |
| 1227 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 90° Φ25*3/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 | 114.100 |
| 1228 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong 90° Φ32*1mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1229 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 90° Φ20*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 1230 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 90° Φ25*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 | 118.700 |
| 1231 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 90° Φ25*3/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 | 140.300 |
| 1232 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài 90° Φ32*1mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 | 223.300 |
| 1233 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong Φ20*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 | 67.100 |
| 1234 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong Φ25*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 |
| 1235 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong Φ25*3/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 |
| 1236 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong Φ32*1mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 | 149.200 |
| 1237 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong Φ40*11/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 | 369.700 |
| 1238 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong Φ50*11/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 | 490.500 |
| 1239 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong Φ63*2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 | 992.600 |
| 1240 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài Φ20*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 |
| 1241 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài Φ20*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 |
| 1242 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài Φ25*3/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 | 118.200 |
| 1243 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài Φ32*1mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 | 174.700 |
| 1244 | Vật tư ngành nước | Măng sông re ngoài Φ40*11/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 | 508.200 |
| 1245 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài Φ50*11/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 | 635.200 |
| 1246 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài Φ63*2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 | 1.076.300 |
| 1247 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong Φ20*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 | 75.300 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1248 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong Φ25*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 | 80.500 |
| 1249 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong Φ25*3/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 | 117.400 |
| 1250 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài Φ20*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 |
| 1251 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài Φ25*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 | 100.600 |
| 1252 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài Φ25*3/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 | 121.700 |
| 1253 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren ngoài Φ20*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 | 179.000 |
| 1254 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren ngoài Φ25*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 | 277.900 |
| 1255 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren ngoài Φ25*3/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 | 384.200 |
| 1256 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren ngoài Φ32*1mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 | 438.200 |
| 1257 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren ngoài Φ40*11/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 | 650.300 |
| 1258 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren ngoài Φ50*11/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 | 1.147.600 |
| 1259 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren trong Φ20*1/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 | 167.800 |
| 1260 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren trong Φ25*3/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 | 268.600 |
| 1261 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren trong Φ32*1mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 | 393.800 |
| 1262 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren trong Φ40*11/4mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 | 616.900 |
| 1263 | Vật tư ngành nước | Rắc co ren trong Φ50*11/2mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 | 1.074.500 |
| 1264 | Vật tư ngành nước | Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ20mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 | 262.900 |
| 1265 | Vật tư ngành nước | Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ25mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 | 356.500 |
| 1266 | Vật tư ngành nước | Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ32mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 | 411.100 |
| 1267 | Vật tư ngành nước | Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ40mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 | 636.900 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1268 | Vật tư ngành nước | Van cửa hàm ếch tay nhựa Φ50mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 | 1.085.100 |
| 1269 | Vật tư ngành nước | Van cửa đồng tay nhựa Φ20mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 | 352.800 |
| 1270 | Vật tư ngành nước | Van cửa đồng tay nhựa Φ25mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 |
| 1271 | Vật tư ngành nước | **Van bi tay ba cạnh** | | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1272 | Vật tư ngành nước | Ø20 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 | 701.400 |
| 1273 | Vật tư ngành nước | Ø25 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 | 740.600 |
| 1274 | Vật tư ngành nước | **Van bi nhựa** | | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1275 | Vật tư ngành nước | Ø20 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 | 329.700 |
| 1276 | Vật tư ngành nước | Ø25 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 | 405.900 |
| 1277 | Vật tư ngành nước | **Rắc co** | | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1278 | Vật tư ngành nước | Ø20 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 |
| 1279 | Vật tư ngành nước | Ø25 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 | 86.500 |
| 1280 | Vật tư ngành nước | Ø32 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 | 124.400 |
| 1281 | Vật tư ngành nước | Ø40 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 | 142.900 |
| 1282 | Vật tư ngành nước | Ø50 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 | 214.600 |
| 1283 | Vật tư ngành nước | **Bộ máy hàn** | | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1284 | Vật tư ngành nước | Ø20 mm - Ø50 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1285 | Vật tư ngành nước | Ø63 mm - Ø110 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 1286 | Vật tư ngành nước | **Dầu hàn** | | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1287 | Vật tư ngành nước | Ø20 mm - Ø25 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 |
| 1288 | Vật tư ngành nước | Ø32 mm - Ø40 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1289 | Vật tư ngành nước | Ø50 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 |
| 1290 | Vật tư ngành nước | Ø63 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 |
| 1291 | Vật tư ngành nước | Ø75 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 1292 | Vật tư ngành nước | Ø90 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 | 195.000 |
| 1293 | Vật tư ngành nước | Ø110 mm | cái | TC DIN 8077 - 8078, ISO 15874 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 |
| 1294 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa HDPE PN8** | | | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1295 | Vật tư ngành nước | Ø 40 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 1,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 |
| 1296 | Vật tư ngành nước | Ø 50 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 2,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 |
| 1297 | Vật tư ngành nước | Ø 63 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 | 65.100 |
| 1298 | Vật tư ngành nước | Ø 75 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 3,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 | 92.700 |
| 1299 | Vật tư ngành nước | Ø 90 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 4,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 | 146.300 |
| 1300 | Vật tư ngành nước | Ø 110 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 5,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 | 196.300 |
| 1301 | Vật tư ngành nước | Ø 125 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 | 253.500 |
| 1302 | Vật tư ngành nước | Ø 140 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 6,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 | 315.700 |
| 1303 | Vật tư ngành nước | Ø 160 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 7,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 | 414.600 |
| 1304 | Vật tư ngành nước | Ø 180 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 8,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 | 521.900 |
| 1305 | Vật tư ngành nước | Ø 200 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 9,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 | 650.100 |
| 1306 | Vật tư ngành nước | Ø 225 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 10,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 | 818.800 |
| 1307 | Vật tư ngành nước | Ø 250 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 11,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 | 999.100 |
| 1308 | Vật tư ngành nước | Ø 280 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 13,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 | 1.274.500 |
| 1309 | Vật tư ngành nước | Ø 315 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 15mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 | 1.596.500 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1310 | Vật tư ngành nước | Ø 355 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 16,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 | 2.007.700 |
| 1311 | Vật tư ngành nước | Ø 400 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 19,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 | 2.574.600 |
| 1312 | Vật tư ngành nước | Ø 450 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 21,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 | 3.231.700 |
| 1313 | Vật tư ngành nước | Ø 500 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 23,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 | 4.009.100 |
| 1314 | Vật tư ngành nước | Ø 560 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 26,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 | 5.415.700 |
| 1315 | Vật tư ngành nước | Ø 630 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 30,0mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 | 6.842.700 |
| 1316 | Vật tư ngành nước | Ø 710 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 33,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 | 8.724.800 |
| 1317 | Vật tư ngành nước | Ø 800 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 38,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 | 11.058.900 |
| 1318 | Vật tư ngành nước | Ø 900 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 42,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 | 13.992.700 |
| 1319 | Vật tư ngành nước | Ø 1000 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 47,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 | 21.216.600 |
| 1320 | Vật tư ngành nước | Ø 1200 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 57,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 | 24.883.200 |
| 1321 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa HDPE PN10** | | T/C DIN 8074-8075 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1322 | Vật tư ngành nước | Ø 32 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 1,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 | 16.480 |
| 1323 | Vật tư ngành nước | Ø 40 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 2,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 |
| 1324 | Vật tư ngành nước | Ø 50 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 3,0mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 | 38.520 |
| 1325 | Vật tư ngành nước | Ø 63 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 3,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 | 61.570 |
| 1326 | Vật tư ngành nước | Ø 75 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 4,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 | 87.870 |
| 1327 | Vật tư ngành nước | Ø 90 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 5,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 | 124.630 |
| 1328 | Vật tư ngành nước | Ø 110 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 6,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 | 188.890 |
| 1329 | Vật tư ngành nước | Ø 125 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 7,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 | 238.430 |
| 1330 | Vật tư ngành nước | Ø 140 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 8,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 | 297.590 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1331 | Vật tư ngành nước | Ø 160 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 9,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 | 391.110 |
| 1332 | Vật tư ngành nước | Ø 180 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 10,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 | 492.410 |
| 1333 | Vật tư ngành nước | Ø 200 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 11,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 | 617.040 |
| 1334 | Vật tư ngành nước | Ø 225 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 13,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 | 758.430 |
| 1335 | Vật tư ngành nước | Ø 250 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 14,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 | 939.630 |
| 1336 | Vật tư ngành nước | Ø 280 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 16,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 | 1.170.830 |
| 1337 | Vật tư ngành nước | Ø 315 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 18,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 | 1.490.930 |
| 1338 | Vật tư ngành nước | Ø 355 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 21,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 | 1.894.630 |
| 1339 | Vật tư ngành nước | Ø 400 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 23,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 | 2.407.500 |
| 1340 | Vật tư ngành nước | Ø 450 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 26,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 | 3.042.130 |
| 1341 | Vật tư ngành nước | Ø 500 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 29,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 | 3.783.060 |
| 1342 | Vật tư ngành nước | Ø 560 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 33,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 | 5.114.820 |
| 1343 | Vật tư ngành nước | Ø 630 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 37,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 | 6.478.430 |
| 1344 | Vật tư ngành nước | Ø 710 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 42.1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 | 8.232.960 |
| 1345 | Vật tư ngành nước | Ø 800 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 47,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 | 10.439.820 |
| 1346 | Vật tư ngành nước | Ø 900 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 53,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 | 13.205.650 |
| 1347 | Vật tư ngành nước | Ø 1000 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 59,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 | 16.320.460 |
| 1348 | Vật tư ngành nước | Ø 1200 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 67,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 | 22.481.850 |
| 1349 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa HDPE PN12,5** | | T/C DIN 8074-8075 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1350 | Vật tư ngành nước | Ø 25 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 1,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 |
| 1351 | Vật tư ngành nước | Ø 32 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 2,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1352 | Vật tư ngành nước | Ø 40 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 3,0mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 |
| 1353 | Vật tư ngành nước | Ø 50 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 3,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 | 60.300 |
| 1354 | Vật tư ngành nước | Ø 63 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 4,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 | 97.000 |
| 1355 | Vật tư ngành nước | Ø 75 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 5,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 | 137.700 |
| 1356 | Vật tư ngành nước | Ø 90 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 6,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 | 195.800 |
| 1357 | Vật tư ngành nước | Ø 110 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 8,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 | 293.300 |
| 1358 | Vật tư ngành nước | Ø 125 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 9,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 | 377.700 |
| 1359 | Vật tư ngành nước | Ø 140 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 10,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 | 468.600 |
| 1360 | Vật tư ngành nước | Ø 160 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 11,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 | 611.500 |
| 1361 | Vật tư ngành nước | Ø 180 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 13,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 | 779.500 |
| 1362 | Vật tư ngành nước | Ø 200 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 14,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 | 955.300 |
| 1363 | Vật tư ngành nước | Ø 225 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 16,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 | 1.207.600 |
| 1364 | Vật tư ngành nước | Ø 250 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 18,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 | 1.501.400 |
| 1365 | Vật tư ngành nước | Ø 280 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 20,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 | 1.882.300 |
| 1366 | Vật tư ngành nước | Ø 315 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 23,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 | 2.354.300 |
| 1367 | Vật tư ngành nước | Ø 355 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 26,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 | 2.986.000 |
| 1368 | Vật tư ngành nước | Ø 400 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 29,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 | 3.780.300 |
| 1369 | Vật tư ngành nước | Ø 450 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 33,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 | 4.779.700 |
| 1370 | Vật tư ngành nước | Ø 500 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 36,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 | 5.948.300 |
| 1371 | Vật tư ngành nước | Ø 560 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 41,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 | 8.116.100 |
| 1372 | Vật tư ngành nước | Ø 630 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 46,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 | 10.258.200 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1373 | Vật tư ngành nước | Ø 710 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 52,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 | 13.051.800 |
| 1374 | Vật tư ngành nước | Ø 800 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 58,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 | 13.939.500 |
| 1375 | Vật tư ngành nước | Ø 900 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 66,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 | 20.974.300 |
| 1376 | Vật tư ngành nước | Ø 1000 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 72,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 | 25.546.400 |
| 1377 | Vật tư ngành nước | Ø 1200 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 88,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 | 37.252.500 |
| 1378 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa HDPE PN16** | | T/C DIN 8074-8075 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1379 | Vật tư ngành nước | Ø 20 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 1,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 |
| 1380 | Vật tư ngành nước | Ø 25 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 2,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 1381 | Vật tư ngành nước | Ø 32 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 3,0mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 | 30.600 |
| 1382 | Vật tư ngành nước | Ø 40 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 3,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 |
| 1383 | Vật tư ngành nước | Ø 50 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 4,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 |
| 1384 | Vật tư ngành nước | Ø 63 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 5,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 | 115.700 |
| 1385 | Vật tư ngành nước | Ø 75 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 6,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 | 164.300 |
| 1386 | Vật tư ngành nước | Ø 90 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 8,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 | 235.200 |
| 1387 | Vật tư ngành nước | Ø 110 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 10,0mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 | 354.300 |
| 1388 | Vật tư ngành nước | Ø 125 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 11,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 | 458.300 |
| 1389 | Vật tư ngành nước | Ø 140 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 12,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 | 568.200 |
| 1390 | Vật tư ngành nước | Ø 160 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 14,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 | 751.300 |
| 1391 | Vật tư ngành nước | Ø 180 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 16,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 | 945.200 |
| 1392 | Vật tư ngành nước | Ø 200 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 18,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 | 1.182.500 |
| 1393 | Vật tư ngành nước | Ø 225 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 20,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 | 1.445.800 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1394 | Vật tư ngành nước | Ø 250 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 22,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 | 1.798.700 |
| 1395 | Vật tư ngành nước | Ø 280 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 25,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 | 2.254.300 |
| 1396 | Vật tư ngành nước | Ø 315 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 28,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 | 2.853.500 |
| 1397 | Vật tư ngành nước | Ø 355 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 32,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 | 3.622.500 |
| 1398 | Vật tư ngành nước | Ø 400 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 36,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 | 4.616.700 |
| 1399 | Vật tư ngành nước | Ø 450 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 40,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 | 5.843.400 |
| 1400 | Vật tư ngành nước | Ø 500 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 45,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 | 7.243.500 |
| 1401 | Vật tư ngành nước | Ø 560 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 50,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 | 9.803.200 |
| 1402 | Vật tư ngành nước | Ø 630 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 57,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 | 11.646.800 |
| 1403 | Vật tư ngành nước | Ø 710 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 64,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 | 15.800.900 |
| 1404 | Vật tư ngành nước | Ø 800 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 72,0mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 | 20.161.800 |
| 1405 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa HDPE PN20** | | T/C DIN 8074-8075 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1406 | Vật tư ngành nước | Ø 20 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 2,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 |
| 1407 | Vật tư ngành nước | Ø 25 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 2,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 | 22.300 |
| 1408 | Vật tư ngành nước | Ø 32 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 3,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 |
| 1409 | Vật tư ngành nước | Ø 40 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 4,5mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 | 56.300 |
| 1410 | Vật tư ngành nước | Ø 50 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 5,6mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 |
| 1411 | Vật tư ngành nước | Ø 63 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 7,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 | 138.500 |
| 1412 | Vật tư ngành nước | Ø 75 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 8,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 | 196.200 |
| 1413 | Vật tư ngành nước | Ø 90 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 10,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 | 281.500 |
| 1414 | Vật tư ngành nước | Ø 110 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 12,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 | 426.300 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1415 | Vật tư ngành nước | Ø 125 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 14,0mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 | 546.500 |
| 1416 | Vật tư ngành nước | Ø 140 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 15,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 | 683.300 |
| 1417 | Vật tư ngành nước | Ø 160 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 17,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 | 896.400 |
| 1418 | Vật tư ngành nước | Ø 180 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 20,1mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 | 1.133.400 |
| 1419 | Vật tư ngành nước | Ø 200 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 22,4mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 | 1.410.000 |
| 1420 | Vật tư ngành nước | Ø 225 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 25,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 | 1.743.900 |
| 1421 | Vật tư ngành nước | Ø 250 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 27,9mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 | 2.152.100 |
| 1422 | Vật tư ngành nước | Ø 280 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 31,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 | 2.695.600 |
| 1423 | Vật tư ngành nước | Ø 315 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 35,2mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 | 3.433.900 |
| 1424 | Vật tư ngành nước | Ø 355 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 39,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 | 4.356.200 |
| 1425 | Vật tư ngành nước | Ø 400 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 44,7mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 | 5.545.000 |
| 1426 | Vật tư ngành nước | Ø 450 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 50,3mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 | 7.012.600 |
| 1427 | Vật tư ngành nước | Ø 500 | m | T/C DIN 8074-8075 | dày 55,8mm | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 | 8.675.100 |
| 1428 | Vật tư ngành nước | **Ống nhựa PVC dán keo** | | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1429 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 21 dầy 1.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 |
| 1430 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 21 dầy 1.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 |
| 1431 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 21 dầy 1.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 1432 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 21 dầy 1.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 |
| 1433 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 21 dầy 2.4 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 |
| 1434 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 27 dầy 1.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 | 9.800 |
| 1435 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 27 dầy 1.3 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1436 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 27 dầy 1.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 |
| 1437 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 27 dầy 2.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 |
| 1438 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 27 dầy 3.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| 1439 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 34 dầy 1.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 |
| 1440 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 34 dầy 1.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 |
| 1441 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 34 dầy 1.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 | 18.100 |
| 1442 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 34 dầy 2.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 |
| 1443 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 34 dầy 2.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 |
| 1444 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 34 dầy 3.8 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 |
| 1445 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 42 dầy 1.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 | 18.900 |
| 1446 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 42 dầy 1.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.100 |
| 1447 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 42 dầy 1.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 |
| 1448 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 42 dầy 2.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 | 28.300 |
| 1449 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 42 dầy 2.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 | 33.300 |
| 1450 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 42 dầy 3.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 | 41.100 |
| 1451 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 42 dầy 4.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 | 55.400 |
| 1452 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 48 dầy 1.4 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 | 22.100 |
| 1453 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 48 dầy 1.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 | 25.900 |
| 1454 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 48 dầy 1.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 |
| 1455 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 48 dầy 2.3 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 |
| 1456 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 48 dầy 2.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1457 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 48 dầy 3.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 | 51.800 |
| 1458 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 48 dầy 5.4 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 |
| 1459 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 60 dầy 1.4 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 |
| 1460 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 60 dầy 1.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 | 34.400 |
| 1461 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 60 dầy 1.8 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 | 41.900 |
| 1462 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 60 dầy 2.3 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 | 48.800 |
| 1463 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 60 dầy 2.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 | 59.000 |
| 1464 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 60 dầy 3.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 | 74.000 |
| 1465 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 60 dầy 4.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 | 88.900 |
| 1466 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 75 dầy 1.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 | 40.300 |
| 1467 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 75 dầy 1.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 |
| 1468 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 75 dầy 2.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 | 53.300 |
| 1469 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 75 dầy 2.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 | 69.400 |
| 1470 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 75 dầy 3.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 |
| 1471 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 75 dầy 4.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 | 108.100 |
| 1472 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 75 dầy 5.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 |
| 1473 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 90 dầy 1.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 | 49.100 |
| 1474 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 90 dầy 1.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 |
| 1475 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 90 dầy 2.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 | 65.800 |
| 1476 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 90 dầy 2.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 |
| 1477 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 90 dầy 3.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 | 99.600 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1478 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 90 dầy 4.3 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 | 123.800 |
| 1479 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 90 dầy 5.4 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 | 153.800 |
| 1480 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 110 dầy 1.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 | 74.300 |
| 1481 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 110 dầy 2.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| 1482 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 110 dầy 2.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 |
| 1483 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 110 dầy 3.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 | 111.400 |
| 1484 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 110 dầy 4.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 1485 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 110 dầy 5.3 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 | 186.800 |
| 1486 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 110 dầy 6.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 | 230.500 |
| 1487 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 125 dầy 2.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 |
| 1488 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 125 dầy 2.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 | 103.400 |
| 1489 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 125 dầy 3.1 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 |
| 1490 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 125 dầy 3.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 | 143.400 |
| 1491 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 125 dầy 4.8 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 | 181.900 |
| 1492 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 125 dầy 6.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 | 229.100 |
| 1493 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 125 dầy 7.4 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 | 280.900 |
| 1494 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 140 dầy 2.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| 1495 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 140 dầy 2.8 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 |
| 1496 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 140 dầy 3.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 | 151.300 |
| 1497 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 140 dầy 4.1 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 | 178.300 |
| 1498 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 140 dầy 5.4 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 | 238.500 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1499 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 140 dầy 6.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 | 291.900 |
| 1500 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 140 dầy 8.3 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 | 359.000 |
| 1501 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 160 dầy 2.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 | 131.100 |
| 1502 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 160 dầy 3.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 | 171.600 |
| 1503 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 160 dầy 4.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 1504 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 160 dầy 4.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 | 230.900 |
| 1505 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 160 dầy 6.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 | 298.600 |
| 1506 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 160 dầy 7.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 | 378.900 |
| 1507 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 160 dầy 9.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 | 465.100 |
| 1508 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 200 dầy 3.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 | 245.900 |
| 1509 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 200 dầy 3.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 | 257.800 |
| 1510 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 200 dầy 4.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 | 311.500 |
| 1511 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 200 dầy 5.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 | 362.300 |
| 1512 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 200 dầy 7.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 | 462.300 |
| 1513 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 200 dầy 9.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 | 592.400 |
| 1514 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 200 dầy 11.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 | 730.100 |
| 1515 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 225 dầy 3.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 | 255.400 |
| 1516 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 225 dầy 4.4 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 |
| 1517 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 225 dầy 5.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 | 379.800 |
| 1518 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 225 dầy 6.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 | 450.100 |
| 1519 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 225 dầy 8.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 | 584.600 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1520 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 225 dầy 10.8 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 | 749.800 |
| 1521 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 225 dầy 13.4 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 | 926.800 |
| 1522 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 250 dầy 3.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 |
| 1523 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 250 dầy 4.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 | 414.300 |
| 1524 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 250 dầy 6.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 | 799.500 |
| 1525 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 250 dầy 7.3 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 | 582.900 |
| 1526 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 250 dầy 9.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 |
| 1527 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 250 dầy 11.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 | 952.400 |
| 1528 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 250 dầy 14.8 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 | 1.179.500 |
| 1529 | Vật tư ngành nước | Ống thoát Ø 315 dầy 5.3 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 | 541.900 |
| 1530 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 315 dầy 6.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 | 627.900 |
| 1531 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 315 dầy 7.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 | 745.400 |
| 1532 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 315 dầy 9.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 | 894.300 |
| 1533 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 315 dầy 12.1 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 | 1.123.600 |
| 1534 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 315 dầy 15.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 | 1.555.600 |
| 1535 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 315 dầy 18.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 | 1.792.500 |
| 1536 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 355 dầy 7.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 | 793.100 |
| 1537 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 355 dầy 8.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 | 973.900 |
| 1538 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 355 dầy 10.4 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 | 1.158.600 |
| 1539 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 355 dầy 13.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 | 1.503.500 |
| 1540 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 355 dầy 16.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 | 1.848.800 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1541 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 355 dầy 21.1 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 | 2.281.500 |
| 1542 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 400 dầy 7.8 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 | 995.400 |
| 1543 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 400 dầy 9.8 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 | 1.237.600 |
| 1544 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 400 dầy 11.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 | 1.471.800 |
| 1545 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 400 dầy 15.3 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 | 1.905.500 |
| 1546 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 400 dầy 19.1 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 | 2.352.900 |
| 1547 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 400 dầy 23.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 | 2.886.000 |
| 1548 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 450 dầy 8.8 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 | 1.263.100 |
| 1549 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 450 dầy 11.0 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 | 1.565.400 |
| 1550 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 450 dầy 13.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 | 1.866.400 |
| 1551 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 450 dầy 17.2 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 | 2.410.000 |
| 1552 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 450 dầy 21.5 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 | 2.985.500 |
| 1553 | Vật tư ngành nước | Class 0 Ø 500 dầy 9.8 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 | 1.656.600 |
| 1554 | Vật tư ngành nước | Class 1 Ø 500 dầy 12.3 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 |
| 1555 | Vật tư ngành nước | Class 2 Ø 500 dầy 14.6 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 | 2.285.800 |
| 1556 | Vật tư ngành nước | Class 3 Ø 500 dầy 19.1 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 | 2.955.300 |
| 1557 | Vật tư ngành nước | Class 4 Ø 500 dầy 23.9 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 | 3.502.800 |
| 1558 | Vật tư ngành nước | Class 5 Ø 500 dầy 29.7 | m | TCVN 8491-2:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 | 4.453.500 |
| 1559 | Vật tư ngành nước | **Phụ kiện nhựa dán keo** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1560 | Vật tư ngành nước | **Cút nhựa 90$^0$** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1561 | Vật tư ngành nước | Ø 21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1562 | Vật tư ngành nước | Ø 27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 |
| 1563 | Vật tư ngành nước | Ø 34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 |
| 1564 | Vật tư ngành nước | Ø 42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 |
| 1565 | Vật tư ngành nước | Ø 48 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 1566 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 |
| 1567 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 | 20.400 |
| 1568 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 |
| 1569 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 |
| 1570 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 | 34.800 |
| 1571 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 |
| 1572 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 |
| 1573 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 |
| 1574 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 |
| 1575 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 |
| 1576 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 | 141.400 |
| 1577 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 | 182.300 |
| 1578 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 |
| 1579 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 | 342.500 |
| 1580 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 | 349.300 |
| 1581 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 | 469.000 |
| 1582 | Vật tư ngành nước | Ø 225 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 | 812.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1583 | Vật tư ngành nước | Ø 250 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 | 1.307.500 |
| 1584 | Vật tư ngành nước | Ø 315 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 | 3.644.500 |
| 1585 | Vật tư ngành nước | **Tê nhựa 90$^0$** | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1586 | Vật tư ngành nước | Ø 21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 |
| 1587 | Vật tư ngành nước | Ø 27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 |
| 1588 | Vật tư ngành nước | Ø 34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 |
| 1589 | Vật tư ngành nước | Ø 42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| 1590 | Vật tư ngành nước | Ø 48 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 |
| 1591 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 |
| 1592 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 | 29.800 |
| 1593 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 | 33.600 |
| 1594 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 | 50.600 |
| 1595 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 | 46.400 |
| 1596 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| 1597 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 | 78.600 |
| 1598 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 |
| 1599 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 | 129.900 |
| 1600 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 | 163.900 |
| 1601 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 | 210.500 |
| 1602 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 | 243.800 |
| 1603 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 | 223.900 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1604 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 |
| 1605 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 | 526.400 |
| 1606 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 | 822.100 |
| 1607 | Vật tư ngành nước | Ø 225 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 | 1.008.600 |
| 1608 | Vật tư ngành nước | Ø 250 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 | 1.906.800 |
| 1609 | Vật tư ngành nước | Ø 315 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 | 3.656.400 |
| 1610 | Vật tư ngành nước | **Măng sông nhựa** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1611 | Vật tư ngành nước | Ø 21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| 1612 | Vật tư ngành nước | Ø 27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| 1613 | Vật tư ngành nước | Ø 34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 |
| 1614 | Vật tư ngành nước | Ø 42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 |
| 1615 | Vật tư ngành nước | Ø 48 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 |
| 1616 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 | 8.600 |
| 1617 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| 1618 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 |
| 1619 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 | 16.400 |
| 1620 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 | 38.100 |
| 1621 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 |
| 1622 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 |
| 1623 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 | 45.500 |
| 1624 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 | 80.900 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1625 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 | 65.400 |
| 1626 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 |
| 1627 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 | 93.100 |
| 1628 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 | 147.500 |
| 1629 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 | 205.900 |
| 1630 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 | 247.100 |
| 1631 | Vật tư ngành nước | Ø 225 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 | 339.400 |
| 1632 | Vật tư ngành nước | Ø 250 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 | 453.100 |
| 1633 | Vật tư ngành nước | **Cút nhựa 45[a]** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1634 | Vật tư ngành nước | Ø 21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |
| 1635 | Vật tư ngành nước | Ø 27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 |
| 1636 | Vật tư ngành nước | Ø 34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 |
| 1637 | Vật tư ngành nước | Ø 42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 |
| 1638 | Vật tư ngành nước | Ø 48 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 |
| 1639 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 | 12.600 |
| 1640 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 |
| 1641 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 |
| 1642 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 |
| 1643 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 |
| 1644 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 |
| 1645 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 | 43.800 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1646 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 | 74.800 |
| 1647 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 | 77.300 |
| 1648 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 | 98.300 |
| 1649 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 | 84.300 |
| 1650 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 | 119.900 |
| 1651 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 |
| 1652 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 | 186.300 |
| 1653 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 | 244.400 |
| 1654 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 | 353.100 |
| 1655 | Vật tư ngành nước | Ø 225 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 |
| 1656 | Vật tư ngành nước | Ø 250 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 | 997.300 |
| 1657 | Vật tư ngành nước | Ø 315 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 | 2.051.600 |
| 1658 | Vật tư ngành nước | **Tê nhựa 45$^0$** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1659 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 |
| 1660 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 | 32.300 |
| 1661 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 | 46.900 |
| 1662 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 | 58.800 |
| 1663 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 | 57.400 |
| 1664 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 | 85.300 |
| 1665 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 | 86.600 |
| 1666 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 | 130.500 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1667 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 | 170.800 |
| 1668 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 | 266.500 |
| 1669 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 | 277.100 |
| 1670 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 | 419.900 |
| 1671 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 | 393.100 |
| 1672 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 | 591.500 |
| 1673 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN6 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 | 733.000 |
| 1674 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 | 1.119.100 |
| 1675 | Vật tư ngành nước | **Nút bịt nhựa** | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1676 | Vật tư ngành nước | Ø 42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 |
| 1677 | Vật tư ngành nước | Ø 48 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 | 3.900 |
| 1678 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 | 12.100 |
| 1679 | Vật tư ngành nước | Ø 75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 |
| 1680 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 | 26.800 |
| 1681 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| 1682 | Vật tư ngành nước | Ø 125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 |
| 1683 | Vật tư ngành nước | Ø 140 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 |
| 1684 | Vật tư ngành nước | Ø 160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 |
| 1685 | Vật tư ngành nước | Ø 200 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 | 282.900 |
| 1686 | Vật tư ngành nước | Ø 225 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 | 379.300 |
| 1687 | Vật tư ngành nước | Ø 250 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 | 514.300 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1688 | Vật tư ngành nước | Ø 315 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 | 1.089.800 |
| 1689 | Vật tư ngành nước | **Tê cong nhựa** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1690 | Vật tư ngành nước | Ø 90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 | 88.100 |
| 1691 | Vật tư ngành nước | Ø 110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 | 174.100 |
| 1692 | Vật tư ngành nước | **Ren trong nhựa** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1693 | Vật tư ngành nước | Ø 21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| 1694 | Vật tư ngành nước | Ø 27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 |
| 1695 | Vật tư ngành nước | Ø 34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 |
| 1696 | Vật tư ngành nước | Ø 42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 |
| 1697 | Vật tư ngành nước | Ø 48 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 |
| 1698 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 | 10.600 |
| 1699 | Vật tư ngành nước | **Ren ngoài nhựa** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1700 | Vật tư ngành nước | Ø 21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| 1701 | Vật tư ngành nước | Ø 27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 |
| 1702 | Vật tư ngành nước | Ø 34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 |
| 1703 | Vật tư ngành nước | Ø 42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 |
| 1704 | Vật tư ngành nước | Ø 48 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 | 6.800 |
| 1705 | Vật tư ngành nước | Ø 60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 |
| 1706 | Vật tư ngành nước | **Tê giảm nhựa** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1707 | Vật tư ngành nước | Ø 27/21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 |
| 1708 | Vật tư ngành nước | Ø 34/21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1709 | Vật tư ngành nước | Ø 34/27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 |
| 1710 | Vật tư ngành nước | Ø 42/21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |
| 1711 | Vật tư ngành nước | Ø 42/27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 |
| 1712 | Vật tư ngành nước | Ø 42/34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 |
| 1713 | Vật tư ngành nước | Ø 48/21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 |
| 1714 | Vật tư ngành nước | Ø 48/27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 |
| 1715 | Vật tư ngành nước | Ø 48/34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 1716 | Vật tư ngành nước | Ø 48/42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 | 12.900 |
| 1717 | Vật tư ngành nước | Ø 60/21 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 | 11.600 |
| 1718 | Vật tư ngành nước | Ø 60/27 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 | 13.100 |
| 1719 | Vật tư ngành nước | Ø 60/34 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 |
| 1720 | Vật tư ngành nước | Ø 60/42 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 | 15.900 |
| 1721 | Vật tư ngành nước | Ø 60/48 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 |
| 1722 | Vật tư ngành nước | Ø 75/34 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 |
| 1723 | Vật tư ngành nước | Ø 75/42 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 | 23.400 |
| 1724 | Vật tư ngành nước | Ø 75/48 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 | 26.500 |
| 1725 | Vật tư ngành nước | Ø 75/60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 |
| 1726 | Vật tư ngành nước | Ø 90/34 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 | 37.800 |
| 1727 | Vật tư ngành nước | Ø 90/42 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 |
| 1728 | Vật tư ngành nước | Ø 90/48 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 |
| 1729 | Vật tư ngành nước | Ø 90/60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 | 45.600 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1730 | Vật tư ngành nước | Ø 90/75 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 |
| 1731 | Vật tư ngành nước | Ø 110/34 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 |
| 1732 | Vật tư ngành nước | Ø 110/42 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 | 56.500 |
| 1733 | Vật tư ngành nước | Ø 110/48 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 | 50.100 |
| 1734 | Vật tư ngành nước | Ø 110/60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 | 52.900 |
| 1735 | Vật tư ngành nước | Ø 110/75 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 |
| 1736 | Vật tư ngành nước | Ø 110/90 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 | 67.000 |
| 1737 | Vật tư ngành nước | Ø 125/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 | 205.800 |
| 1738 | Vật tư ngành nước | Ø 125/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 |
| 1739 | Vật tư ngành nước | Ø 125/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 | 234.400 |
| 1740 | Vật tư ngành nước | Ø 140/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 | 249.000 |
| 1741 | Vật tư ngành nước | Ø 140/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 | 293.600 |
| 1742 | Vật tư ngành nước | Ø 160/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 |
| 1743 | Vật tư ngành nước | Ø 160/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 |
| 1744 | Vật tư ngành nước | Ø 160/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 | 418.000 |
| 1745 | Vật tư ngành nước | Ø 160/125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 | 428.600 |
| 1746 | Vật tư ngành nước | Ø 160/140 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 | 447.600 |
| 1747 | Vật tư ngành nước | Ø 200/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 | 580.300 |
| 1748 | Vật tư ngành nước | **Côn giảm nhựa** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1749 | Vật tư ngành nước | Ø 27/21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| 1750 | Vật tư ngành nước | Ø 34/21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1751 | Vật tư ngành nước | Ø 34/27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 |
| 1752 | Vật tư ngành nước | Ø 42/21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 |
| 1753 | Vật tư ngành nước | Ø 42/27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 |
| 1754 | Vật tư ngành nước | Ø 42/34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 |
| 1755 | Vật tư ngành nước | Ø 48/21 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 |
| 1756 | Vật tư ngành nước | Ø 48/27 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 |
| 1757 | Vật tư ngành nước | Ø 48/34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 |
| 1758 | Vật tư ngành nước | Ø 48/42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 |
| 1759 | Vật tư ngành nước | Ø 60/21 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 |
| 1760 | Vật tư ngành nước | Ø 60/27 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 |
| 1761 | Vật tư ngành nước | Ø 60/34 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 |
| 1762 | Vật tư ngành nước | Ø 60/42 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 | 7.300 |
| 1763 | Vật tư ngành nước | Ø 60/48 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 | 7.600 |
| 1764 | Vật tư ngành nước | Ø 75/34 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| 1765 | Vật tư ngành nước | Ø 75/42 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| 1766 | Vật tư ngành nước | Ø 75/48 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| 1767 | Vật tư ngành nước | Ø 75/60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| 1768 | Vật tư ngành nước | Ø 90/34 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 |
| 1769 | Vật tư ngành nước | Ø 90/42 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 |
| 1770 | Vật tư ngành nước | Ø 90/48 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 |
| 1771 | Vật tư ngành nước | Ø 90/60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1772 | Vật tư ngành nước | Ø 90/75 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 | 18.600 |
| 1773 | Vật tư ngành nước | Ø 110/34 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 |
| 1774 | Vật tư ngành nước | Ø 110/42 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 |
| 1775 | Vật tư ngành nước | Ø 110/48 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 | 24.100 |
| 1776 | Vật tư ngành nước | Ø 110/60 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 |
| 1777 | Vật tư ngành nước | Ø 110/75 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 | 25.500 |
| 1778 | Vật tư ngành nước | Ø 110/90 PN8 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 |
| 1779 | Vật tư ngành nước | Ø 125/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 | 74.100 |
| 1780 | Vật tư ngành nước | Ø 125/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 |
| 1781 | Vật tư ngành nước | Ø 125/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 | 116.100 |
| 1782 | Vật tư ngành nước | Ø 140/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 |
| 1783 | Vật tư ngành nước | Ø 140/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 | 126.400 |
| 1784 | Vật tư ngành nước | Ø 160/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 | 133.800 |
| 1785 | Vật tư ngành nước | Ø 160/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 | 151.900 |
| 1786 | Vật tư ngành nước | Ø 160/125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 | 184.600 |
| 1787 | Vật tư ngành nước | Ø 160/140 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 | 228.300 |
| 1788 | Vật tư ngành nước | Ø 200/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 | 286.100 |
| 1789 | Vật tư ngành nước | Ø 200/160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 | 324.400 |
| 1790 | Vật tư ngành nước | Ø 225/160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 | 445.400 |
| 1791 | Vật tư ngành nước | Ø 225/200 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 | 385.600 |
| 1792 | Vật tư ngành nước | Ø 250/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 | 444.100 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1793 | Vật tư ngành nước | Ø 250/160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 | 468.900 |
| 1794 | Vật tư ngành nước | Ø 250/200 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 | 541.600 |
| 1795 | Vật tư ngành nước | Ø 315/160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 | 990.400 |
| 1796 | Vật tư ngành nước | Ø 315/200 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 | 1.027.100 |
| 1797 | Vật tư ngành nước | Ø 315/250 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 | 1.057.600 |
| 1798 | Vật tư ngành nước | **Bạc chuyển bậc** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1799 | Vật tư ngành nước | Ø 75/34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 |
| 1800 | Vật tư ngành nước | Ø 75/42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 |
| 1801 | Vật tư ngành nước | Ø 75/48 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 |
| 1802 | Vật tư ngành nước | Ø 75/60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 | 11.100 |
| 1803 | Vật tư ngành nước | Ø 90/34 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 |
| 1804 | Vật tư ngành nước | Ø 90/42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 |
| 1805 | Vật tư ngành nước | Ø 90/48 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 |
| 1806 | Vật tư ngành nước | Ø 90/60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 |
| 1807 | Vật tư ngành nước | Ø 90/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 | 17.300 |
| 1808 | Vật tư ngành nước | Ø 110/42 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 | 30.400 |
| 1809 | Vật tư ngành nước | Ø 110/48 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 | 33.900 |
| 1810 | Vật tư ngành nước | Ø 110/60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 |
| 1811 | Vật tư ngành nước | Ø 110/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 | 37.600 |
| 1812 | Vật tư ngành nước | Ø 110/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 |
| 1813 | Vật tư ngành nước | Ø 125/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - dt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1814 | Vật tư ngành nước | Ø 125/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 |
| 1815 | Vật tư ngành nước | Ø 125/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 | 54.300 |
| 1816 | Vật tư ngành nước | Ø 140/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 | 47.000 |
| 1817 | Vật tư ngành nước | Ø 140/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 |
| 1818 | Vật tư ngành nước | Ø 140/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 |
| 1819 | Vật tư ngành nước | Ø 140/125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 |
| 1820 | Vật tư ngành nước | Ø 160/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 | 93.300 |
| 1821 | Vật tư ngành nước | Ø 160/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 |
| 1822 | Vật tư ngành nước | Ø 160/125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 |
| 1823 | Vật tư ngành nước | Ø 160/140 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 | 102.500 |
| 1824 | Vật tư ngành nước | Ø 200/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 |
| 1825 | Vật tư ngành nước | Ø 200/125 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 |
| 1826 | Vật tư ngành nước | Ø 200/140 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 |
| 1827 | Vật tư ngành nước | Ø 200/160 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 |
| 1828 | Vật tư ngành nước | Ø 225/200 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 | 688.100 |
| 1829 | Vật tư ngành nước | **Tê giảm nhựa 45[5]** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1830 | Vật tư ngành nước | Ø 75/60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 | 53.600 |
| 1831 | Vật tư ngành nước | Ø 90/60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 |
| 1832 | Vật tư ngành nước | Ø 90/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 | 89.300 |
| 1833 | Vật tư ngành nước | Ø 110/60 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 | 102.400 |
| 1834 | Vật tư ngành nước | Ø 110/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 | 115.400 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1835 | Vật tư ngành nước | Ø 110/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 | 121.600 |
| 1836 | Vật tư ngành nước | Ø 125/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 | 173.300 |
| 1837 | Vật tư ngành nước | Ø 125/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 | 171.500 |
| 1838 | Vật tư ngành nước | Ø 125/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 | 226.600 |
| 1839 | Vật tư ngành nước | Ø 140/75 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 |
| 1840 | Vật tư ngành nước | Ø 140/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 |
| 1841 | Vật tư ngành nước | Ø 140/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 | 290.600 |
| 1842 | Vật tư ngành nước | Ø 160/90 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 | 315.300 |
| 1843 | Vật tư ngành nước | Ø 160/110 PN10 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 | 352.000 |
| 1844 | Vật tư ngành nước | **Bít xả thông tắc** | | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1845 | Vật tư ngành nước | Ø60 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 | 13.300 |
| 1846 | Vật tư ngành nước | Ø75 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 | 19.300 |
| 1847 | Vật tư ngành nước | Ø90 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 | 28.000 |
| 1848 | Vật tư ngành nước | Ø110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 |
| 1849 | Vật tư ngành nước | Ø125 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 |
| 1850 | Vật tư ngành nước | Ø140 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 | 70.600 |
| 1851 | Vật tư ngành nước | Ø160 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 | 94.600 |
| 1852 | Vật tư ngành nước | Ø200 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 | 332.300 |
| 1853 | Vật tư ngành nước | **Xi phông ( con thỏ)** | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1854 | Vật tư ngành nước | Ø60 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 |
| 1855 | Vật tư ngành nước | Ø75 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 | 66.900 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1856 | Vật tư ngành nước | Ø90 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 | 88.400 |
| 1857 | Vật tư ngành nước | Ø110 | cái | TCVN 8491-3:2011 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 | 147.100 |
| 1858 | Vật tư ngành nước | **Keo dán** | | | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1859 | Vật tư ngành nước | 15g | hộp | | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 | 4.000 |
| 1860 | Vật tư ngành nước | 30g | hộp | | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 |
| 1861 | Vật tư ngành nước | 50g | hộp | | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 |
| 1862 | Vật tư ngành nước | 1000g | hộp | | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 |
| 1863 | Vật tư ngành nước | **Hố ga** | | | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1864 | Vật tư ngành nước | Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110 | đ/cái | TCVN 12755:2020 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 |
| 1865 | Vật tư ngành nước | Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110 | đ/cái | TCVN 12755:2020 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 | 861.800 |
| 1866 | Vật tư ngành nước | Hố ga 2 đầu đứng tê cong 160/110 | đ/cái | TCVN 12755:2020 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 | 280.200 |
| 1867 | Vật tư ngành nước | Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160 | đ/cái | TCVN 12755:2020 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 | 978.100 |
| 1868 | Vật tư ngành nước | Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110 | đ/cái | TCVN 12755:2020 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 | 1.566.900 |
| 1869 | Vật tư ngành nước | Hố ga 4 đầu thân 200/thập lệch 160/110 | đ/cái | TCVN 12755:2020 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 | 2.290.800 |
| 1870 | Vật tư ngành nước | Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn) | đ/cái | TCVN 12755:2020 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 |
| 1871 | Vật tư ngành nước | Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn) | đ/cái | TCVN 12755:2020 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 | 1.346.300 |
| 1872 | Vật tư ngành nước | Nắp đậy hố ga 160 nhựa | đ/cái | TCVN 12755:2020 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 | 887.300 |
| 1873 | Vật tư ngành nước | Nút bịt hố ga 110 nhựa | đ/cái | TCVN 12755:2020 | | Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà. Đc: Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên - đt: 02437522640. Công văn đề nghị công bố giá số 0401/CV-PH26 ngày 12/05/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 01/05/2026 đến 31/12/2026 | Bổ sung mới | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 | 44.500 |
| 1874 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø21 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 21 x 1.3mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 | 8.082 |
| 1875 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø21 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 21 x 1.7mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 | 9.439 |
| 1876 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø21 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 21 x 3.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GĐ 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Đt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 | 14.763 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1877 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø27 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 27 x 1.3mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 | 9.595 |
| 1878 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø27 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 27 x 1.6mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 | 11.515 |
| 1879 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø27 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 27 x 1.9mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 | 13.286 |
| 1880 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø27 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 27 x 3.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 | 20.328 |
| 1881 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø34 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 34 x 1.4mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 | 13.139 |
| 1882 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø34 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 34 x 1.9mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 | 17.425 |
| 1883 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø34 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 34 x 2.2mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 | 19.929 |
| 1884 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø34 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 34 x 3.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 |
| 1885 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø42 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 42 x 1.4mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 | 16.829 |
| 1886 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø42 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 42 x 1.9mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 | 22.144 |
| 1887 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø42 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 42 x 2.2mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 | 25.096 |
| 1888 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø42 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 42 x 3.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 | 32.477 |
| 1889 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø49 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 49 x 1.5mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 | 21.006 |
| 1890 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø49 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 49 x 1.8mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 | 24.607 |
| 1891 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø49 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 49 x 2.1mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 | 28.048 |
| 1892 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø49 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 49 x 2.5mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 | 33.009 |
| 1893 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø49 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 49 x 3.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 | 38.561 |
| 1894 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø60 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 60 x 1.6mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 | 28.508 |
| 1895 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø60 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 60 x 1.8mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 | 31.739 |
| 1896 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø60 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 60 x 2.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 | 34.510 |
| 1897 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø60 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 60 x 2.3mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 | 39.120 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1898 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø60 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 60 x 2.5mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 | 42.663 |
| 1899 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø60 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 60 x 3.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 | 49.369 |
| 1900 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø76 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 76 x 1.8mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 | 39.461 |
| 1901 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø76 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 76 x 2.2mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 | 47.563 |
| 1902 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø76 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 76 x 3.6mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 |
| 1903 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø90 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 90 x 1.7mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 | 42.463 |
| 1904 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø90 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 90 x 2.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 | 51.014 |
| 1905 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø90 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 90 x 2.6mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 | 65.269 |
| 1906 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø90 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 90 x 3.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 | 75.022 |
| 1907 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø90 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 90 x 3.5mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 | 84.774 |
| 1908 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø114 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 114 x 2.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 | 65.871 |
| 1909 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø114 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 114 x 2.2mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 | 74.271 |
| 1910 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø114 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 114 x 2.6mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 | 86.274 |
| 1911 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø114 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 114 x 3.1mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 | 101.279 |
| 1912 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø114 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 114 x 3.8mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 | 120.485 |
| 1913 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø114 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 114 x 4.5mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 | 141.791 |
| 1914 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø130 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 130 x 4.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 | 144.491 |
| 1915 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø130 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 130 x 5.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 | 178.551 |
| 1916 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø130 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 140 x 3.5mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 | 141.483 |
| 1917 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø130 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 140 x 4.1mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 | 164.657 |
| 1918 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø130 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 140 x 5.1mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 | 201.248 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1919 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø130 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 140 x 6.7mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 | 263.756 |
| 1920 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø130 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 168 x 3.2mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 | 159.473 |
| 1921 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø130 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 168 x 4.5mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 | 214.359 |
| 1922 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø130 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 168 x 5.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 | 239.057 |
| 1923 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø130 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 168 x 6.6mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 | 309.799 |
| 1924 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø200 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 200 x 5.1mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 | 291.351 |
| 1925 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø200 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 200 x 5.9mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 | 334.345 |
| 1926 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø200 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 200 x 9.6mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 | 526.292 |
| 1927 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U -Ø220 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 220 x 4.2mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 | 265.951 |
| 1928 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U -Ø220 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 220 x 5.6mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 | 348.829 |
| 1929 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø220 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 220 x 6.5mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 | 401.732 |
| 1930 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø220 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 220 x 8.3mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 | 503.119 |
| 1931 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø250 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 250 x 6.5mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 | 468.210 |
| 1932 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø250 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 250 x 7.3mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 | 523.503 |
| 1933 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø250 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 250 x 9.6mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 | 678.076 |
| 1934 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø250 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 250 x 11.9mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 | 828.622 |
| 1935 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø280 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 280 x 8.2mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 | 657.168 |
| 1936 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø280 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 280 x 13.4mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 | 1.046.697 |
| 1937 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø315 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 315 x 7.7mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 | 702.392 |
| 1938 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø315 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 315 x 9.2mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 | 832.495 |
| 1939 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø315 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 315 x 12.1mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 | 1.079.532 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1940 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø315 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 315 x 15.0mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 | 1.324.246 |
| 1941 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø400 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 400 x 9.8mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 | 1.130.644 |
| 1942 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø400 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 400 x 11.7mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 | 1.338.186 |
| 1943 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø400 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 400 x 15.3mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 | 1.726.941 |
| 1944 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø400 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 400 x 19.1mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 | 2.129.636 |
| 1945 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø500 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 500 x 12.3mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 | 1.892.522 |
| 1946 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø500 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 500 x 15.3mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 | 2.331.916 |
| 1947 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø500 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 500 x 19.1mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 | 2.879.925 |
| 1948 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø630 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 630 x 15.4mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 | 3.062.970 |
| 1949 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø630 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 630 x 19.3mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 | 3.799.912 |
| 1950 | Vật tư ngành nước | Ống PVC - U - Ø630 | m | QCVN 16:2023/BXD ISO 9001:2015 | 630 x 24.1mm | Công ty TNHH SX TM Nhựa Bình Minh Phát. Đc: Lô E1-E2 đường số 2, KCN Hải Sơn, GD 3+4, ấp Bình Tiền 2, Đức Hoà, Tây Ninh - Dt: 0867 763192 | Việt Nam | Không có thông tin | thoả thuận | Giá áp dụng từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 | 4.692.713 |
| 1951 | Bê tông đúc sẵn | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm) | bộ | TCVN 10333-1:2014 | - Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo). | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Dt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm | (Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 | 8.561.000 |
| 1952 | Bê tông đúc sẵn | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè) | bộ | TCVN 10333-1:2014 | - Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo). | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Dt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm | (Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 | 8.741.000 |
| 1953 | Bê tông đúc sẵn | Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm( Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường) | bộ | TCVN 10333-1:2014 | - Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo). | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Dt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm | (Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 | 8.921.000 |
| 1954 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm | m | TCVN 10332:2014 | - Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT): | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Dt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. | (Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 | 3.087.963 |
| 1955 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm | m | TCVN 10332:2014 | - Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT): | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Dt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. | (Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 | 2.894.444 |
| 1956 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp) | m | TCVN 10332:2014 | - Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT): | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Dt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. | (Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 | 3.388.889 |
| 1957 | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm | m | TCVN 10332:2014 | - Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT): | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Dt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. | (Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 | 3.901.852 |
| 1958 | Bê tông đúc sẵn | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m | cấu kiện | TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015 | 1,4mm | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Dt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. | (Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 | 13.254.000 |
| 1959 | Bê tông đúc sẵn | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m | cấu kiện | TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015 | 1,92mm | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Dt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 08/CV-KHCNVN ngày 08/06/2026) | Việt Nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. | (Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 | 28.716.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1960 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè) | Bộ | - TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen | Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 10.300.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1961 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C | Bộ | - TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 11.100.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1962 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè) | Bộ | -TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen | Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 7.800.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1963 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A | Bộ | -TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 13.300.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1964 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng) | Bộ | - TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm. chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 13.300.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1965 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên) | Bộ | - TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 13.300.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1966 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A | Bộ | -TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 9.800.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1967 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng) | Bộ | -TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 11.800.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1968 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên) | Bộ | -TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 11.800.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1969 | Bê tông đúc sẵn | Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNMM (NGT) | Bộ | - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1) | - Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 12.800.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1970 | Bê tông đúc sẵn | Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNMM (nắp gang vuông) | Bộ | - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1) | - Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS | Công ty TNHH SiGen. Đc: 106 Huyền Trân Công Chúa, P.Tam Thắng, TP.HCM - Đt: 0913687227. Công văn đề nghị công bố giá số 84-TN/2026/CBG ngày 19/06/2026 | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. | Giá không đổi | 12.800.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1971 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm M100R28 | m3 | TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2) | 100R28mm | Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488) | Việt nam | Không có thông tin | giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến) | (Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 1.388.889 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1972 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm M150R28 | m3 | TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2) | 150R28mm | Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488) | Việt nam | Không có thông tin | giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến) | (Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 1.435.185 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1973 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm M200R28 | m3 | TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2) | 200R28mm | Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488) | Việt nam | Không có thông tin | giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến) | (Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 1.481.481 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1974 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm M250R28 | m3 | TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2) | 250R28mm | Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488) | Việt nam | Không có thông tin | giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến) | (Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 1.527.778 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1975 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm M300R28 | m3 | TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2) | 300R28mm | Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488) | Việt nam | Không có thông tin | giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến) | (Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 1.574.074 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1976 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm M350R28 | m3 | TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2) | 350R28mm | Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488) | Việt nam | Không có thông tin | giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến) | (Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 1.620.370 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1977 | Nhựa đường | Nhựa đường 60/70 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 | 18.900.000 |
| 1978 | Nhựa đường | Nhựa đường 60/70 PG64 | tấn | TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 | 19.100.000 |
| 1979 | Nhựa đường | Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt) | tấn | TCVN 13150-2:2020 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 | 19.400.000 |
| 1980 | Nhựa đường | Nhựa đường 40/50 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán tăng | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 | 20.900.000 |
| 1981 | Nhựa đường | Nhựa đường 40/50 PG 70 | tấn | TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán tăng | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 | 21.900.000 |
| 1982 | Nhựa đường | Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I) | tấn | TCVN 11193:2021 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán tăng | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 | 26.900.000 |
| 1983 | Nhựa đường | Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III) | tấn | TCVN 11193:2021 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá không đổi | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 | 27.300.000 |
| 1984 | Nhựa đường | Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76) | tấn | TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá không đổi | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 | 27.500.000 |
| 1985 | Nhựa đường | Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82) | tấn | TCVN 11193:2021 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá không đổi | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 | 27.900.000 |
| 1986 | Nhựa đường | Nhựa đường Colflex PA (PMB PA) | tấn | TCVN 13048:2024 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá không đổi | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 | 27.700.000 |
| 1987 | Nhựa đường | Nhũ tương CRS-1 | tấn | TCVN 8817-1:2011 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 | 15.600.000 |
| 1988 | Nhựa đường | Nhũ tương CSS-1 | tấn | TCVN 8817-1:2011 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| 1989 | Nhựa đường | Nhũ tương CSS-1h | tấn | TCVN 8817-1:2011 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 |
| 1990 | Nhựa đường | Nhũ tương CRS-2 | tấn | TCVN 8817-1:2011 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 |
| 1991 | Nhựa đường | Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P) | tấn | TCVN 8816:2011 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 | 22.400.000 |
| 1992 | Nhựa đường | Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P) | tấn | TCVN 8816:2011 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 | 23.300.000 |
| 1993 | Nhựa đường | Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®) | tấn | TCVN 12759-1:2019 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 | 22.800.000 |
| 1994 | Nhựa đường | Nhựa đường lỏng MC-70 | tấn | TCVN 8818-1:2011 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán tăng | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 | 31.500.000 |
| 1995 | Nhựa đường | Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®) | tấn | TCCS 27:2019/TCĐBVN | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 | 23.000.000 |
| 1996 | Nhựa đường | Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế) | tấn | TCVN 13150-2:2020 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán tăng | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 1997 | Nhựa đường | Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing | tấn | TCVN 12316:2018 | dạng xá | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá bán giảm | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 | 30.400.000 |
| 1998 | Nhựa đường | Phụ gia dùng cho công nghệ Micro Surfacing | tấn | TCVN 12316:2018 | dạng phuy | Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường. Bảng niêm yết giá ngày 01/07/2026 | Việt nam | Không có thông tin | Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An | (Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến 31/7/2026 | Giá không đổi | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 | 73.400.000 |
| 1999 | Nhựa đường | CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5 | tấn | TCCS 09:2024/CĐBVN | bao 25kg | Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai. Đc nhà máy sản xuất: số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, P.Tân Triều, tỉnh Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 1702/2026/CV-TGD ngày 20/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực | Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026 | Giá không đổi | 4.280.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2000 | Nhựa đường | CarboncorAsphalt-CA 6.7 | tấn | TCCS 09:2024/CĐBVN | bao 25kg | Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai. Đc nhà máy sản xuất: số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, P.Tân Triều, tỉnh Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 1702/2026/CV-TGD ngày 20/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực | Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026 | Giá không đổi | 4.320.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2001 | Nhựa đường | CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon) | tấn | TCCS 09:2024/CĐBVN | bao 25kg | Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai. Đc nhà máy sản xuất: số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, P.Tân Triều, tỉnh Đồng Nai. Công văn đề nghị công bố giá số 1702/2026/CV-TGD ngày 20/06/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực | Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026 | Giá không đổi | 3.425.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2002 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C19 | tấn | | | Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557) | Việt nam | Không có thông tin | Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức | (Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | 1.870.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2003 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C16 | tấn | | | Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557) | Việt nam | Không có thông tin | Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức | (Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | 1.920.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2004 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C12,5 | tấn | | | Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557) | Việt nam | Không có thông tin | Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức | (Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | 1.970.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2005 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C9,5 | tấn | | | Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557) | Việt nam | Không có thông tin | Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức | (Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | - | - | - | - | 2.010.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2006 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C9,5 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giao tại trạm trộn. Tổ 18, Khu phố Tân Lập, P.Phước Tân, TP.Đồng Nai | Mức giá được áp dụng từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 |
| 2007 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C12,5 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giao tại trạm trộn. Tổ 18, Khu phố Tân Lập, P.Phước Tân, TP.Đồng Nai | Mức giá được áp dụng từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 |
| 2008 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C16 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giao tại trạm trộn. Tổ 18, Khu phố Tân Lập, P.Phước Tân, TP.Đồng Nai | Mức giá được áp dụng từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 | 1.404.000 |
| 2009 | Nhựa đường | Bê tông nhựa nóng C19 | tấn | TCVN 13567-1:2022 | | Công ty CP ĐT XD TM SIC. Đc: Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0911 026 996. Công văn đề nghị công bố giá số 1007.2/2026/SIC-SXD ngày 10/07/2026 | Việt Nam | Theo thoả thuận | Giao tại trạm trộn. Tổ 18, Khu phố Tân Lập, P.Phước Tân, TP.Đồng Nai | Mức giá được áp dụng từ ngày 10/07/2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 |
| 2010 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m | cây | | 5)cm; L=5mm | Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | | Giá không đổi | 58.000 | 58.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2011 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m | cây | | 4,5mm | Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | | Giá không đổi | 54.000 | 54.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2012 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m | cây | | 5)cm; L=4mm | Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | | Giá không đổi | 42.000 | 42.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2013 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m | cây | | 4)cm; L=3mm | Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | | Giá không đổi | 30.000 | 30.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2014 | Gỗ xây dựng | Cây chống | cây | | | Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng | Việt Nam | Không có thông tin | Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An | | Giá không đổi | 37.000 | 37.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2015 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m | cây | | 5)cm; L=5mm | Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty | | Giá không đổi | 45.455 | 45.455 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2016 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m | cây | | 4,5mm | Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty | | Giá không đổi | 40.909 | 40.909 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2017 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m | cây | | 5)cm; L=4mm | Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty | | Giá không đổi | 33.636 | 33.636 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2018 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m | cây | | 4)cm; L=3mm | Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty | | Giá không đổi | 25.455 | 25.455 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2019 | Gỗ xây dựng | Cừ dừa, L= 7m | cây | | Đường kính gốc D>=20cm | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ | | Giá không đổi | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2020 | Gỗ xây dựng | Cừ dừa, L= 6m | cây | | Đường kính gốc D>=20cm | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ | | Giá không đổi | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2021 | Gỗ xây dựng | Cừ Bạch Đàn, L= 7m | cây | | Đường kính gốc D>=12cm | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ | | Giá không đổi | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2022 | Gỗ xây dựng | Cừ Bạch Đàn, L= 6m | cây | | Đường kính gốc D>=12cm | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ | | Giá không đổi | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2023 | Gỗ xây dựng | Cừa tràm | cây | | Đường kính gốc D>=12cm | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ | | Giá không đổi | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2024 | Gỗ xây dựng | Cừa tràm | cây | | Đường kính gốc D>=12cm | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An | Việt Nam | Không có thông tin | Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ | | Giá không đổi | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2025 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m | cây | | 5)cm; L=5mm | Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An | | Giá không đổi | 50.000 | 50.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2026 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m | cây | | 4,5mm | Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An | | Giá không đổi | 45.000 | 45.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2027 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m | cây | | 5)cm; L=4mm | Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An | | Giá không đổi | 37.000 | 37.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2028 | Gỗ xây dựng | Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m | cây | | 4)cm; L=3mm | Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An | | Giá không đổi | 28.000 | 28.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2029 | Gỗ xây dựng | Cây chống | cây | | | Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy | Việt Nam | Không có thông tin | Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An | | Giá không đổi | 34.000 | 34.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2030 | Vật liệu khác | Xăng sinh học E10 RON 95-V | đồng/lít | | | Công ty Xăng Dầu Long An | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 43/2026/PLX-TCBC | Giá bán tăng | 24.250 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2031 | Vật liệu khác | Xăng sinh học E10 RON 95-III | đồng/lít | | | Công ty Xăng Dầu Long An | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 43/2026/PLX-TCBC | Giá bán tăng | 22.850 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2032 | Vật liệu khác | Xăng sinh học E5 RON 92-II | đồng/lít | | | Công ty Xăng Dầu Long An | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 43/2026/PLX-TCBC | Giá bán tăng | 22.380 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2033 | Vật liệu khác | Diêzen 0,001S-V | đồng/lít | | 0,001mm | Công ty Xăng Dầu Long An | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 43/2026/PLX-TCBC | Giá bán tăng | 29.720 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2034 | Vật liệu khác | Diêzen 0,05S-II | đồng/lít | | 0,05mm | Công ty Xăng Dầu Long An | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 43/2026/PLX-TCBC | Giá bán tăng | 27.620 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2035 | Vật liệu khác | Dầu hỏa 2-K | đồng/lít | | | Công ty Xăng Dầu Long An | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 43/2026/PLX-TCBC | Giá bán tăng | 27.400 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2036 | Vật liệu khác | Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn | đồng/kg | | | Công ty Xăng Dầu Long An | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 43/2026/PLX-TCBC | Giá bán tăng | 16.470 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2037 | Vật liệu khác | Mazut 180cst - 0,5S (RMG)-Giá bán buôn | đồng/kg | | | Công ty Xăng Dầu Long An | Việt Nam | Không có thông tin | không có thông tin | Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 07 năm 2026 Thông cáo báo chí số 43/2026/PLX-TCBC | Giá bán tăng | 21.890 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2038 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 | 162.530 |
| 2039 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 | 230.778 |
| 2040 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 | 311.917 |
| 2041 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 | 389.264 |
| 2042 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 | 451.951 |
| 2043 | Vật liệu khác | ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 | 641.023 |
| 2044 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 | 154.189 |
| 2045 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 | 217.408 |
| 2046 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 | 297.257 |
| 2047 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 | 370.560 |
| 2048 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 | 430.466 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2049 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 | 593.754 |
| 2050 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước Ô ngăn 340mm X 290mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 | 137.001 |
| 2051 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 | 212.051 |
| 2052 | Vật liệu khác | ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 | 263.133 |
| 2053 | Vật liệu khác | ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 | 328.852 |
| 2054 | Vật liệu khác | ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 | 381.682 |
| 2055 | Vật liệu khác | ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 | 526.518 |
| 2056 | Vật liệu khác | ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 | 96.811 |
| 2057 | Vật liệu khác | ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 | 138.012 |
| 2058 | Vật liệu khác | ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 | 186.291 |
| 2059 | Vật liệu khác | ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 | 233.053 |
| 2060 | Vật liệu khác | ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 | 270.968 |
| 2061 | Vật liệu khác | ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 | 388.757 |
| 2062 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 | 80.634 |
| 2063 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách moi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 | 114.758 |
| 2064 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 | 154.695 |
| 2065 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 | 193.368 |
| 2066 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 | 224.712 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2067 | Vật liệu khác | Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026 | m2 | TCVN 10544-1:2026 | Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm; | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Nga | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 | 309.137 |
| 2068 | Vật liệu khác | Đầu neo clip | cái | TCVN 10544-1:2026 | Sản xuất từ HDPE nguyên sinh | Công ty TNHH PRESTORUS -399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk». | Việt Nam | Không có thông tin | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội | Giá không đổi | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 | 5.435 |
| 2069 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m) | m2 | GRI-GM13 | 4x200 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| 2070 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x150 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 |
| 2071 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x150 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 |
| 2072 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x125 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 2073 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x125 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| 2074 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x250 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 |
| 2075 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x250 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 |
| 2076 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x200 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 |
| 2077 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x150 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 |
| 2078 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x150 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 | 19.400 |
| 2079 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x125 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 |
| 2080 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x125 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 |
| 2081 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x125 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán giảm | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 | 28.200 |
| 2082 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m | m2 | TCVN 9844:2013 | 4x100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 | 34.000 |
| 2083 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 3,6x600 hoặc 5,3x800 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 | 17.800 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2084 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 3,6x600 hoặc 5,3x400 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |
| 2085 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 3,6x580 hoặc 5,3x450 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 | 25.200 |
| 2086 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 3,6x300 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| 2087 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 3,6x400 hoặc 5,3x350 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 |
| 2088 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 3,6x200 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2089 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 3,6x100 hoặc 5,3x150 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| 2090 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m) | m2 | TCVN 9844:2013 | 3,6x300 hoặc 5,3x250 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 |
| 2091 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 k N/m | m2 | TCCS 01:2021 | 5x100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 |
| 2092 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 k N/m | m2 | TCCS 01:2021 | 5x100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 | 85.400 |
| 2093 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 k N/m | m2 | TCCS 01:2021 | 5x100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 |
| 2094 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 k N/m | m2 | TCCS 01:2021 | 5x50 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 | 182.000 |
| 2095 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 k N/m | m2 | TCCS 01:2021 | 5x200 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 | 35.400 |
| 2096 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 k N/m | m2 | TCCS 01:2021 | 5x100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 | 56.000 |
| 2097 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 k N/m | m2 | TCCS 01:2021 | 5x100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 | 89.000 |
| 2098 | Vật liệu khác | Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/50 k N/m | m2 | TCCS 01:2021 | 5x100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 2099 | Vật liệu khác | Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 50/50 k N/m | m2 | TCCS 38:2022 | 5x200 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 |
| 2100 | Vật liệu khác | Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 100/100 k N/m | m2 | TCCS 38:2022 | 5x100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 |
| 2101 | Vật liệu khác | Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 200/200 k N/m | m2 | TCCS 38:2022 | 5x100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Bổ sung mới | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| 2102 | Vật liệu khác | Bấc thấm đứng APT-T7A | m | TCVN 9844:2013 | 300m | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán tăng | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 |
| 2103 | Vật liệu khác | Bấc thấm đứng APT-T7A | m | TCVN 9355:2013 | 300m | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 | 3.700 |
| 2104 | Vật liệu khác | Bấc thấm ngang APT-T200 | m | TCVN 9355:2013 | 50m | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 |
| 2105 | Vật liệu khác | Bấc thấm ngang APT-T300 | m | TCVN 9355:2013 | 50m | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2106 | Vật liệu khác | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2 | m | TCVN 9355:2013 | chu vi 9,42m2 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán tăng | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| 2107 | Vật liệu khác | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2 | m | TCVN 13565:2022 | chu vi 1,26m2 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 | 2.925.000 |
| 2108 | Vật liệu khác | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2 | m | TCVN 13565:2022 | chu vi 15,7m2 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 | 4.875.000 |
| 2109 | Vật liệu khác | Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m) | cái | TCVN 13565:2022 | 0,8m*0,8m | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán tăng | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 |
| 2110 | Vật liệu khác | Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m) | cái | TCVN 9844:2013 | 1,5m*2,5m | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 | 1.445.000 |
| 2111 | Vật liệu khác | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330 | m2 | TCVN 9844:2013 | H-100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 |
| 2112 | Vật liệu khác | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445 | m2 | TCVN 10544:2014 | H-150 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 |
| 2113 | Vật liệu khác | Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660 | m2 | TCVN 10544:2014 | H-100 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 |
| 2114 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm | m2 | GRI-GCL3 | 0,3mm | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2115 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm | m2 | GRI-GM13 | 0,4mm | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 |
| 2116 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm | m2 | GRI-GM13 | 0.5mm | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 |
| 2117 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm | m2 | GRI-GM13 | 0.75mm | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá bán tăng | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 | 45.200 |
| 2118 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm | m2 | GRI-GM13 | 1.0mm | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 | 61.200 |
| 2119 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 7x140m(RxD) dày 1.5mm | m2 | GRI-GM13 | 1.5mm | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 |
| 2120 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 7x105(RxD) dày 2mm | m2 | GRI-GM13 | 2mm | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 072026/CV -TC ngày 01/07/2026 | Việt Nam | Không có thông tin | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình | (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2026 đến khi có thông báo mới) | Giá không đổi | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 | 122.200 |
| 2121 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m | m² | ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011 | 4m x 250m | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Malaysia | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 | 21.542 |
| 2122 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m | m² | ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011 | 4m x 225m | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Malaysia | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 | 24.434 |
| 2123 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m | m² | ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011 | 4m x 200m | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Malaysia | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 | 27.183 |
| 2124 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m | m² | ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011 | 4m x 175m | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Malaysia | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 | 30.658 |
| 2125 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m | m² | ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011 | 4m x 135m | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Malaysia | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 | 38.954 |
| 2126 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m | m² | ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011 | 4m x 125m | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Malaysia | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 | 40.862 |
| 2127 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m | m² | ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011 | 4m x 100m | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Malaysia | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 | 47.261 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2128 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m | m² | ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011 | 4m x 90m | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Malaysia | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 | 60.882 |
| 2129 | Vật liệu khác | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm | m² | TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993 | | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Việt Nam | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 | 50.317 |
| 2130 | Vật liệu khác | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm | m² | TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993 | | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Việt Nam | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 | 53.621 |
| 2131 | Vật liệu khác | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm | m² | TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993 | | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Việt Nam | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 | 63.019 |
| 2132 | Vật liệu khác | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm | m² | TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993 | | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Việt Nam | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 | 46.998 |
| 2133 | Vật liệu khác | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm | m² | TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993 | | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Việt Nam | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 | 50.414 |
| 2134 | Vật liệu khác | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm | m² | TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993 | | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260601-02/LP-CV, ngày 01 tháng 06 năm 2026) | Việt Nam | Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm và chi phí thí nghiệm, áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m² | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2026 đến khi có thông báo mới | Giá không đổi | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 | 55.453 |
| 2135 | Vật liệu khác | **CỬA DI, CỬA SỔ ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH ).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly** | | | | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2136 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 |
| 2137 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 |
| 2138 | Vật liệu khác | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 |
| 2139 | Vật liệu khác | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2140 | Vật liệu khác | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ | m2 | TCVN 9366:2012 | ô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 |
| 2141 | Vật liệu khác | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 |
| 2142 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 | 2.548.000 |
| 2143 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 | 2.938.000 |
| 2144 | Vật liệu khác | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 | 2.613.000 |
| 2145 | Vật liệu khác | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 | 3.003.000 |
| 2146 | Vật liệu khác | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 | 2.678.000 |
| 2147 | Vật liệu khác | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 | 3.068.000 |
| 2148 | Vật liệu khác | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 | 2.366.000 |
| 2149 | Vật liệu khác | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 | 2.756.000 |
| 2150 | Vật liệu khác | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 | 2.431.000 |
| 2151 | Vật liệu khác | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 | 2.821.000 |
| 2152 | Vật liệu khác | **HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH ). Phụ kiện ĐTTLUX. Kính cường lực 8ly** | | TCVN 9366:2012 | | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2153 | Vật liệu khác | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tinh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 | 2.145.000 |
| 2154 | Vật liệu khác | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 | 2.535.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2155 | Vật liệu khác | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 | 3.484.000 |
| 2156 | Vật liệu khác | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 | 3.874.000 |
| 2157 | Vật liệu khác | **CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly** | | TCVN 9366:2012 | | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2158 | Vật liệu khác | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 | 2.600.000 |
| 2159 | Vật liệu khác | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 | 2.990.000 |
| 2160 | Vật liệu khác | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 |
| 2161 | Vật liệu khác | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 |
| 2162 | Vật liệu khác | **CỬA ĐI, CỬA SỔ HỆ ĐTT - 55 tiêu chuẩn ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH ),Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly** | | TCVN 9366:2012 | | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2163 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 | 2.665.000 |
| 2164 | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 | 3.055.000 |
| 2165 | Vật liệu khác | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 |
| 2166 | Vật liệu khác | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 |
| 2167 | Vật liệu khác | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 |
| 2168 | Vật liệu khác | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 |
| 2169 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 | 2.730.000 |

| Stt | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Tăng/giảm so với tháng trước | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Khu vực Tân An | Khu vực Tân Trụ | Khu vực Châu Thành | Khu vực Thủ Thừa | Khu vực Bến Lức | Khu vực Cần Giuộc | Khu vực Cần Đước | Khu vực Tân Thạnh | Khu vực Thạnh Hóa | Khu vực Tân Hưng | Khu vực Vĩnh Hưng | Khu vực Kiến Tường | Khu vực Mộc Hóa | Khu vực Đức Hòa | Khu vực Đức Huệ |
| 2170 | Vật liệu khác | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 |
| 2171 | Vật liệu khác | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 | 2.795.000 |
| 2172 | Vật liệu khác | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 |
| 2173 | Vật liệu khác | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,…) | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 | 2.860.000 |
| 2174 | Vật liệu khác | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 |
| 2175 | Vật liệu khác | Lam nhôm hộp 200x500mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện) | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 |
| 2176 | Vật liệu khác | Lam nhôm hộp 200x600mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện) | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành. địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh Công văn đề nghị công bố giá số 01/2026/SXDTN/DTT ngày 25 tháng 6 năm 2026 | Việt Nam | (Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt) | Chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh | Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25 / 6 / 2026 đến khi có thông báo mới | Bổ sung mới | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 | 4.700.000 |

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1 Khu vực Tân An ( phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
2 Khu vực Tân Trụ ( xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
3 Khu vực Châu Thành ( xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
4 Khu vực Thủ Thừa ( xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
5 Khu vực Bến Lức ( xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
6 Khu vực Cần Giuộc ( xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập )
7 Khu vực Cần Đước ( xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)
8 Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh )
9 Khu vực Thạnh Hóa ( xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
10 Khu vực Tân Hưng ( xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
11 Khu vực Vĩnh Hưng ( xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
12 Khu vực Kiến Tường ( xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
13 Khu vực Mộc Hóa ( xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
14 Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
15 Khu vực Đức Huệ ( xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý )